

Số: **80** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày ~~14~~ tháng ~~11~~ năm 2014

TỜ TRÌNH

**Về việc kiện toàn các thôn, tổ dân phố mới
tại một số quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Ủy ban nhân dân Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua việc kiện toàn thôn, tổ dân phố mới, cụ thể như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ có về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập 02 quận và 23 phường thuộc thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Đề án số 06-ĐA/TU ngày 24/9/2013 của Thành ủy Hà Nội về việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị trên địa bàn dân cư, tổ dân phố, thôn, xóm ở xã phường thị trấn thuộc Thành phố Hà Nội;

II. HIỆN TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI KIẾN TOÀN THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Hiện trạng, kết quả kiện toàn thôn, tổ dân phố theo Đề án 06/ĐA-TU của Thành ủy và Quyết định 7053/QĐ-UBND của UBND Thành phố

Tính đến tháng 11/2012, thành phố Hà Nội có 10.003 thôn, tổ dân phố, gồm 2.600 thôn và 7.403 tổ dân phố. Tại thời điểm đó, quy mô thôn, tổ dân phố chưa đồng đều.

Phần lớn các tổ dân phố ở khu vực nội thành đều có quy mô nhỏ (3.077 tổ dân phố quy mô dưới 70 hộ); nhiều phường nội thành có tới gần 100 tổ dân phố, cá biệt có phường có trên 100 tổ dân phố, dẫn đến công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức hội họp của chính quyền phường đối với Tổ trưởng, tổ phó tổ dân phố gặp nhiều khó khăn. Việc tổ chức chi bộ Đảng và các chi hội đoàn thể phải theo cấp trung gian là liên tổ dân phố, dẫn đến hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở một số nơi còn chưa cao, chưa phát huy được sự tập trung trong công tác lãnh đạo của chi bộ Đảng.

Trong khi đó, tại một số huyện ngoại thành, nhiều thôn có quy mô lớn trên 1000 hộ dân, có những thôn có quy mô trên 4000 hộ. Có thôn có tới 13 chi bộ trên địa bàn.

Căn cứ các quy định hiện hành; xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và để giải quyết những tồn tại nêu trên, Thành ủy Hà Nội đã ban hành Đề án số 06-ĐA/TU ngày 24/9/2013 về việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị trên địa bàn dân cư, tổ dân phố, thôn, xóm ở xã phường thị trấn thuộc Thành phố Hà Nội.

UBND Thành phố đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động thôn, tổ dân phố, kèm theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 và Đề án kiện toàn thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 7053/QĐ-UBND ngày 20/11/2013. Kết quả sau khi thực hiện sáp nhập thôn, tổ dân phố, tính đến ngày 01/10/2014, toàn thành phố còn 7.758 thôn, tổ dân phố, giảm 2.245 thôn, tổ dân phố (gồm 06 thôn và 2.239 tổ dân phố) so với trước khi kiện toàn.

2. Sự cần thiết tiếp tục cần kiện toàn thôn, tổ dân phố

Đến thời điểm hiện nay, yêu cầu kiện toàn thôn, tổ dân phố mới tiếp tục được đặt ra tại một số quận, huyện, cụ thể là:

a) Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện quy hoạch xây dựng đô thị mới và quy hoạch đất giãn dân; trên địa bàn các quận: Đống Đa, Hoàng Mai, Long Biên, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Hà Đông, Nam Từ Liêm và các huyện Mỹ Đức, Hoài Đức, Mê Linh, Ba Vì đã hình thành 38 khu vực dân cư tại các khu đô thị mới, các khu đất giãn dân. Hiện nay, 38/38 khu vực dân cư này đã được hình thành ổn định, có ranh giới rõ ràng, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh, có Nhà văn hóa, Phòng sinh hoạt cộng đồng để phục vụ hoạt động chung của thôn, tổ dân phố.

Về quy mô số hộ dân: 37/38 khu vực dân cư nêu trên đều có quy mô số hộ dân từ 150 hộ trở lên, đảm bảo đủ điều kiện quy định. Riêng khu vực dân cư xóm 19 thuộc xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức hiện có 145 hộ dân, đang sinh sống ổn định, gần đạt đủ số hộ dân theo quy định để thành lập thôn mới (mức 150 hộ đối với khu vực biệt lập). Tuy nhiên, đây là khu vực biệt lập đặc thù, đặc biệt, nằm cách xa trung tâm xã và cách biệt với các thôn liền kề (5km), bởi dãy núi đá vôi và có vị trí tiếp giáp với các xã miền núi của tỉnh Hòa Bình; có 80% dân số theo đạo Thiên chúa giáo. Đảng bộ, Chính quyền địa phương, Chi bộ Đảng, các chi hội đoàn thể và nhân dân ở khu vực này có nguyện vọng thành lập thôn mới.

b) Ngày 27/12/2013, Chính phủ có Nghị quyết số 132/NQ-CP, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Từ Liêm để thành lập quận Bắc Từ Liêm (có 13 phường trực thuộc) và quận Nam Từ Liêm (có 10 phường trực thuộc).

Sau khi được thành lập, căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, UBND hai quận đã quyết định chuyển các thôn hiện có thành các tổ dân phố. Hiện nay, quận

Bắc Từ Liêm có 78 tổ dân phố; quận Nam Từ Liêm có 84 tổ dân phố và 04 khu dân cư mới hình thành chưa thành lập tổ dân phố.

Quy mô tổ dân phố trên địa bàn hai quận không đồng đều. Trong tổng số 162 tổ dân phố thuộc hai quận, gồm 122 tổ dân phố có quy mô từ 250 đến 800 hộ, trong đó có 52 tổ dân phố có trên 800 hộ, (tổ dân phố dân phố Đông, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm quy mô lên đến 2.745 hộ; tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm có quy mô 4.250 hộ...vv) trong khi đó có những tổ dân phố có quy mô rất nhỏ, dưới 70 hộ.

Sự không đồng đều về quy mô dân cư dẫn đến tình trạng hệ thống chính trị trên địa bàn các tổ dân phố thiếu đồng bộ: Các tổ dân phố có quy mô dân số đông, có nhiều đảng viên, nhiều đoàn viên, hội viên; do đó có nhiều chi bộ cùng lãnh đạo, nhiều chi đoàn, chi hội cùng hoạt động. Trong khi đó, đối với những tổ dân phố có qui mô số hộ nhỏ, số lượng đảng viên và thành viên của các chi hội đoàn thể không đủ điều kiện để thành lập chi bộ, chi đoàn, chi hội trên địa bàn tổ dân phố mà phải tổ chức theo liên tổ dân phố, dẫn đến hiệu quả hoạt động lãnh đạo của chi bộ đảng và hiệu quả phối hợp của các đoàn thể với tổ dân phố chưa cao, chưa phát huy được sự chủ động, tập trung trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

Những tổ dân phố có qui mô số hộ đông, đã và đang gặp nhiều khó khăn khi tổ chức họp cử tri để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri hay thực hiện các công việc khi bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp; việc tổ chức để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp những nội dung theo quy định tại Pháp lệnh 34 về Quy chế dân chủ ở cơ sở.

c) Trên địa bàn huyện Ba Vì, là huyện có diện tích lớn nhất của Thành phố, với 424 km², dân số 365 nghìn người, có 31 xã, thị trấn và 194 thôn, tổ dân phố, trong đó có 07 thôn có địa bàn hoạt động rộng, quy mô diện tích lớn từ 115 ha cho đến 440 ha, dân số đông từ 1.000 hộ dân đến trên 2.000 hộ. Tại các thôn này đều được tổ chức từ 03 chi bộ đến 13 chi bộ và các chi hội đoàn thể.

Như vậy, việc xem xét chia tách các thôn, tổ dân phố có quy mô lớn, hoạt động gặp nhiều khó khăn để thành lập các thôn, tổ dân phố mới có quy mô hợp lý và thành lập các thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư nêu trên là rất cần thiết, làm cơ sở để thực hiện kiện toàn chi bộ đảng và các chi hội đoàn thể theo địa bàn thôn, tổ dân phố. Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền cơ sở, phát huy dân chủ ở cơ sở và đảm bảo các quyền lợi nghĩa vụ của nhân dân. Đối với quận Bắc Từ Liêm và quận Nam Từ Liêm, ngoài việc đề nghị Thành phố chia tách các tổ dân phố có quy mô lớn để thành lập các tổ dân phố có quy mô phù hợp, UBND hai quận sẽ tiến hành việc sáp nhập các tổ dân phố có quy mô nhỏ, ghép khu dân cư mới hình thành nhưng chưa đủ điều kiện để thành lập tổ dân phố mới vào tổ dân phố hiện tại và giữ nguyên hiện trạng các tổ dân phố đã có quy mô phù hợp, đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống chính trị.

III. NỘI DUNG, QUY TRÌNH THÀNH LẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ MỚI

1. Nội dung thành lập thôn, tổ dân phố mới

UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới, gồm 29 thôn và 244 tổ dân phố, cụ thể như sau:

a) Thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư thuộc địa bàn 11 quận, huyện, cụ thể gồm: 02 tổ dân phố thuộc quận Đống Đa; 04 tổ dân phố thuộc quận Hoàng Mai; 05 tổ dân phố thuộc quận Long Biên; 10 tổ dân phố thuộc quận Hai Bà Trưng; 02 tổ dân phố thuộc quận Cầu Giấy; 04 tổ dân phố thuộc quận Hà Đông; 04 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm; 02 thôn thuộc huyện Mỹ Đức; 02 thôn thuộc huyện Hoài Đức, 01 thôn thuộc huyện Mê Linh; 02 thôn thuộc huyện Ba Vì.

b) Thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 70 thôn, tổ dân phố thuộc các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm và huyện Ba Vì, cụ thể:

- Thành lập 148 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 41 tổ dân phố thuộc quận Bắc Từ Liêm;
- Thành lập 65 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 22 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm;
- Thành lập 22 thôn mới trên cơ sở chia tách 07 thôn thuộc huyện Ba Vì.

(có danh sách thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới kèm theo)

Toàn bộ 273 thôn, tổ dân phố mới đều có quy mô số hộ dân hợp lý, đủ điều kiện theo quy định, có sự ổn định lâu dài, có ranh giới rõ ràng theo đường trục giao thông và đường nội bộ, đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các điều kiện về đặc điểm hình thành, lịch sử, truyền thống văn hóa, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện địa hình, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn, đô thị, tạo thuận tiện trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động thôn, tổ dân phố. Đảm bảo tổ chức hệ thống chính trị gồm Chi bộ Đảng và các chi hội đoàn thể đồng bộ theo thôn, tổ dân phố.

Toàn bộ 273/273 thôn, tổ dân phố mới đều có hệ thống hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh; được bố trí hoặc đã có phương án quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, nơi sinh hoạt cộng đồng.

c) Sau khi thực hiện việc kiện toàn và thành lập 273 thôn, tổ dân phố nêu trên, thành phố Hà Nội có tổng số 7.949 thôn, tổ dân phố; trong đó có 2.537 thôn và 5.412 tổ dân phố

(có biểu số lượng thôn, tổ dân phố theo từng quận, huyện kèm theo).

2. Quy trình đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới

Đồng thời với việc thực hiện rà soát, sáp nhập các tổ dân phố, UBND các quận, huyện: Đống Đa, Hoàng Mai, Long Biên, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm và các huyện Mỹ Đức, Hoài Đức, Mê Linh, Ba

Vì đã triển khai quy trình lập hồ sơ đề nghị HĐND, UBND Thành phố xem xét, thành lập tổ dân phố tại các khu dân cư mới hình thành; chia tách các thôn, tổ dân phố quy mô lớn, hoạt động gặp nhiều khó khăn, thành lập các thôn, tổ dân phố mới, quy trình các bước cụ thể như sau:

- UBND Thành phố đã ban hành văn bản số 149/TB-UBND ngày 10/7/2014 thống nhất chủ trương thực hiện chia tách, thành lập thôn, tổ dân phố mới trong năm 2014 và quán triệt, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

- UBND các quận, huyện đã chỉ đạo UBND các xã, phường xây dựng Đề án, xin ý kiến nhân dân và đã được đa số cử tri trong khu vực chia tách, thành lập thôn, tổ dân phố mới nhất trí, UBND các xã, phường trình HĐND cùng cấp nhất trí và có nghị quyết thông qua.

- Trên cơ sở đó, UBND các xã, phường và UBND các quận, huyện đã hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định, báo cáo UBND Thành phố. Quá trình thực hiện luôn đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, tăng cường phát huy dân chủ, thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, để nhận được sự đồng thuận của đa số cử tri ở địa phương.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Kiến nghị

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành; xuất phát từ yêu cầu thực tiễn tổ chức, hoạt động thôn, tổ dân phố; UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới nêu trên.

2. Tổ chức thực hiện

Sau khi HĐND Thành phố có nghị quyết, nhất trí thành lập thôn, tổ dân phố, Chủ tịch UBND Thành phố sẽ ban hành quyết định thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới, đồng thời tiếp tục chỉ đạo các ngành chức năng và UBND các quận, huyện thực hiện các nội dung công việc theo quy định.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Thành ủy (để b/c);
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- VPUBND TP: CVP, PCVP N.V.Hoạt;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NCm.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

DANH SÁCH**Thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư
đã đủ điều kiện theo quy định***(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố)*

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
I	Quận Đống Đa	2			
1	Phường Láng Hạ	2			
	Tòa Nhà M5- Nguyễn Chí Thanh		Tổ dân phố 4	225	1,18
	Chung cư 88 Láng Hạ		Tổ dân phố 61	445	0.82
II	Quận Hoàng Mai	4			
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1			
	Tòa nhà CT1-CT2		Tổ dân phố 62	254	2.6
2	Phường Tương Mai	1			
	Tòa nhà A1 và A3, Khu Chung cư 151 Nguyễn Đức Cảnh		Tổ dân phố 72	251	0.225
3	Phường Thịnh Liệt	1			
	02 Tòa nhà CT1 - CT2		Tổ dân phố 13 A	304	3.4
4	Phường Hoàng Liệt	1			
	Chung cư VP3, Bán đảo Linh Đàm		Tổ dân phố 52	376	0.427
III	Quận Long Biên	5			
1	Phường Giang Biên	2			
	Khu Tái định cư, thuộc Khu đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 18	365	21.8
	Khu nhà ở xã hội CT19A, thuộc đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 19	381	2.45

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Phường Việt Hưng	1			
	Lô CT17 (Dự án Green house) và Lô HH05 dự án PalmGarden), đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 14	223	7.3
3	Phường Phúc Đồng	2			
	03 Tòa nhà N012.3, N03A-1, N03A-2 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường dẫn Cầu Vĩnh Tuy		Tổ dân phố 13	236	13.65
	Tòa nhà N017-1, N017-2, N017-3, N08A-1 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết địa giới hành chính phường Phúc Đồng		Tổ dân phố 18	220	2.62
IV	Quận Hai Bà Trưng	10			
1	Phường Phạm Đình Hổ	1			
1	Khu chung cư số 93 phố Lò Đúc		Tổ dân phố số 10	175	0,315
2	Phường Vĩnh Tuy	9			
	Tòa nhà T1 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23A	233	4.1
	Tòa nhà T2 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23B	261	4.67
	Tòa nhà T3 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23C	278	4.67
	Tòa nhà T4 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23D	289	4.1
	Tòa nhà T5 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23E	296	3.82
	Tòa nhà T6 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23F	261	3.82
	Tòa nhà T7 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23G	262	3.82
	Tòa nhà T10 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23H	150	4.37
	Tòa nhà số 25 phố Lạc Trung		Tổ dân phố 3E	162	0.6

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
V	Quận Cầu Giấy	2			
1	Phường Dịch Vọng	2			
	Tòa tháp Đông và tháp Tây Tòa nhà 28 tầng thuộc khu Làng Quốc Tế Thăng Long		Tổ dân phố số 6	229	1,37
	02 Tòa nhà chung cư N07B2 và N07B3 thuộc khu đô thị Dịch Vọng		Tổ dân phố số 35	151	2,42
VI	Quận Hà Đông	4			
1	Phường Mộ Lao	4			
	Khu vực dân cư ở Khu Chung cư Bắc Hà, Khu nhà ở liền kề Bắc Hà		Tổ dân phố số 13	438	3
	Làng Việt Kiều Châu Âu, Khu nhà ở liền kề Cục Ma túy C17 Bộ Công an		Tổ dân phố số 14	420	16,3
	Khu chung cư Euroland (TSQ),		Tổ dân phố số 15	520	1
	Khu đất giãn dân 1 và khu giãn dân 2 và khu tái định cư		Tổ dân phố số 16	276	7
VII	Huyện Mỹ Đức	2			
1	Xã Tuy Lai	1			
	Khu vực đất giãn dân thuộc xã Tuy Lai		Thôn Giữa Quýt 4	204	30,96
2	Xã Hợp Thanh				
	Khu vực dân cư xóm 19 – Khu vực dân cư có vị trí biệt lập đặc thù	1	Thôn Vải Mới	145	50,217
VIII	Huyện Hoài Đức	2			
1	Xã An Khánh	2			
1	Khu tập thể nông trường An Khánh		Thôn Trường An	300	8
2	Khu Tập thể Nhà máy thông tin M1 và khu tập thể kho K92		Thôn An Bình	226	3,6
IX	Huyện Mê Linh	1			
1	Xã Tiên Phong	1			
	Khu vực dân cư ở phố Yên		Thôn Phố Yên	410	37,74

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
X	Huyện Ba Vì	2			
1	Xã Ba Trại	1			
	Cụm Lâm nghiệp – Lâm trường Ba Vì		Thôn Lâm nghiệp	138	120,2
2	Xã Tân Lĩnh	1			
	Xóm 3 và xóm 4 của Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ Ba Vì		Thôn Việt Long	408	124,16
XI	Quận Nam Từ Liêm	4			
1	Phường Trung Văn	2			
	Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 12	423	10,39
	Tòa nhà CT 2 (gồm 2 khối nhà 22 tầng) - Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 13 - CT2	296	0,98
2	Phường Tây Mỗ	1			
	Khu đô thị Dream Town		Tổ dân phố số 6	287	3,70
3	Phường Cầu Diễn	1			
	Tòa nhà A1, A2, A3 và khu thấp tầng nhà A - Khu đô thị Mỹ Đình 1		Tổ dân phố số 6	292	4,04
	Tổng số	38			

DANH SÁCH

Thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 70 thôn, tổ dân phố
(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Quận Nam Từ Liêm			65			
1	Phường Mỹ Trì			13			
1	Tổ dân phố số 4	755	14,87	2	Tổ dân phố số 3	320	6,61
					Tổ dân phố số 4	435	8,26
2	Tổ dân phố Mỹ Trì Thượng	2431	229,67	6	Tổ dân phố số 1 - Mỹ Trì Thượng	357	54,3
					Tổ dân phố số 2 - Mỹ Trì Thượng	459	7,8
					Tổ dân phố số 3 - Mỹ Trì Thượng	421	27,73
					Tổ dân phố số 4 - Mỹ Trì Thượng	435	75,6
					Tổ dân phố số 5 - Mỹ Trì Thượng	429	7,5
					Tổ dân phố số 6 - Mỹ Trì Thượng	330	56,74
3	Tổ dân phố Mỹ Trì Hạ	1867	99,74	5	Tổ dân phố số 1 - Mỹ Trì Hạ	480	9
					Tổ dân phố số 2 - Mỹ Trì Hạ	363	5,86
					Tổ dân phố số 3 - Mỹ Trì Hạ	404	36,03
					Tổ dân phố số 4 - Mỹ Trì Hạ	280	16,4
					Tổ dân phố số 5 - Mỹ Trì Hạ	340	32,45
2	Phường Phú Đô			6			
1	Tổ dân phố Phú Đô	2535	260,3	6	Tổ dân phố số 1	491	38,12
					Tổ dân phố số 2	508	71,04
					Tổ dân phố số 3	384	79,98
					Tổ dân phố số 4	487	19,76
					Tổ dân phố số 5	354	12,81
					Tổ dân phố số 6	311	38,59

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Phường Phương Canh			8			
1	Tổ dân phố Tu Hoàng	1008	96,9	3	Tổ dân phố số 1 - Tu Hoàng	309	17,76
					Tổ dân phố số 2 - Tu Hoàng	369	55,17
					Tổ dân phố số 8 - Tu Hoàng	330	23,97
2	Tổ dân phố Hòe Thị 1	986	142,06	3	Tổ dân phố số 3 - Hòe Thị	267	33,46
					Tổ dân phố số 4 - Hòe Thị	325	38,03
					Tổ dân phố số 5 - Hòe Thị	394	70,57
3	Tổ dân phố Hòe Thị 2	848	21,8	2	Tổ dân phố số 6 - Hòe Thị	432	6,15
					Tổ dân phố số 7 - Hòe Thị	416	15,65
4	Phường Mỹ Đình 2			10			
1	Tổ dân phố Phú Mỹ	4250	133,79	10	Tổ dân phố số 1 - Phú Mỹ	355	45
					Tổ dân phố số 2 - Phú Mỹ	271	9,2
					Tổ dân phố số 3 - Phú Mỹ	587	18,43
					Tổ dân phố số 4 - Phú Mỹ	526	9,5
					Tổ dân phố số 5 - Phú Mỹ	349	6,7
					Tổ dân phố số 6 - Phú Mỹ	567	7,59
					Tổ dân phố số 7 - Phú Mỹ	505	5,67
					Tổ dân phố số 8	317	19,11
					Tổ dân phố số 9	365	3,2
					Tổ dân phố số 10	408	9,39
5	Phường Xuân Phương			6			
1	Tổ dân phố Thị Cẩm	979	140,6	3	Tổ dân phố số 1	401	35,43
					Tổ dân phố số 3	262	80,67
					Tổ dân phố số 4	316	20,48
					Chuyển 4,02 ha đất nông nghiệp về thuộc tổ dân phố số 2		4,02

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Hợp nhất Tổ dân phố 20 và Tổ dân phố Ngọc Mạch để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1062	148,51	3	Tổ dân phố số 5	327	8,9
					Tổ dân phố số 6	359	108,19
					Tổ dân phố số 7	376	31,42
6	Phường Trung Văn						
1	Tổ dân phố Phùng Khoang	1197	26,7	3	Tổ dân phố số 3 - Phùng Khoang	363	5,4
					Tổ dân phố số 4 - Phùng Khoang	395	10,6
					Tổ dân phố số 5 - Phùng Khoang	439	10,7
2	Tổ dân phố Trung Văn	1273	120,6	2	Tổ dân phố số 17 - Trung Văn	646	65,9
					Tổ dân phố số 18 - Trung Văn	627	54,7
7	Phường Tây Mỗ						
1	Tổ dân phố Miêu Nha 1	952	87,77	2	Tổ dân phố số 1 - Miêu Nha	445	41,78
					Tổ dân phố số 4 - Miêu Nha	507	45,99
8	Phường Đại Mỗ						
1	Tổ dân phố Đình	852	81,95	2	Tổ dân phố số 1 - Đình	425	13,7
					Tổ dân phố số 2 - Đình	427	15,9
					Còn lại 52,35 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		52,35
2	Tổ dân phố Ngọc Trục	1144	130,59	2	Tổ dân phố số 1 - Ngọc Trục	623	60,6
					Tổ dân phố số 2 - Ngọc Trục	521	57,1
					Còn lại 12,89 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		12,89
9	Phường Cầu Diễn						
1	Hợp nhất tổ dân phố số 15,16,17,18, Khu liên cơ quan, Khu K40, Khu đất nông nghiệp giáp tổ 18, Khu X1, Khu nhà thu nhập thấp 6 tầng để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1239	32,2	3	Tổ dân phố số 1	368	17,4
					Tổ dân phố số 2	438	5,86
					Tổ dân phố số 3	433	8,94

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
10	Phường Mỹ Đình 1						
1	Tổ dân phố Đình Thôn	1523	67,4	3	Tổ dân phố số 7 - Đình Thôn	503	25,6
					Tổ dân phố số 8 - Đình Thôn	540	21,3
					Tổ dân phố số 9 - Đình Thôn	480	20,5
2	Tổ dân phố Nhân Mỹ	1844	79,3	5	Tổ dân phố số 10 - Nhân Mỹ	269	6,9
					Tổ dân phố số 11 - Nhân Mỹ	453	2,2
					Tổ dân phố số 12 - Nhân Mỹ	430	30,3
					Tổ dân phố số 13 - Nhân Mỹ	442	11,6
					Tổ dân phố số 14 - Nhân Mỹ	250	28,3
II	Quận Bắc Từ Liêm			148			
1	Phường Thượng Cát			7			
1	Tổ dân phố Thượng Cát	1.464	257,33	4	Tổ dân phố Thượng Cát 1	256	72,52
					Tổ dân phố Thượng Cát 2	461	58,89
					Tổ dân phố Thượng Cát 3	397	57,35
					Tổ dân phố Thượng Cát 4	350	68,57
2	Tổ dân phố Đông Ba	926	131,57	3	Tổ dân phố Đông Ba 1	351	17,30
					Tổ dân phố Đông Ba 2	322	41,11
					Tổ dân phố Đông Ba 3	253	73,16
2	Phường Liên Mạc			9			
1	Tổ dân phố Đại Cát	848	151,95	3	Tổ dân phố Đại Cát 1	278	21,88
					Tổ dân phố Đại Cát 2	271	71,28
					Tổ dân phố Đại Cát 3	299	58,79
2	Tổ dân phố Yên Nội	1.069	180,05	3	Tổ dân phố Yên Nội 1	316	80,16
					Tổ dân phố Yên Nội 2	366	50,25
					Tổ dân phố Yên Nội 3	387	49,64
3	Tổ dân phố Hoàng Liên	873	160,64	3	Tổ dân phố Hoàng Liên 1	257	73,20
					Tổ dân phố Hoàng Liên 2	317	55,23
					Tổ dân phố Hoàng Liên 3	299	32,21

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Phường Đông Ngạc			10			
1	Tổ dân phố Nhật Tảo	1.208	56,37	3	Tổ dân phố Nhật tảo 1	310	29,86
					Tổ dân phố Nhật tảo 2	428	7,55
					Tổ dân phố Nhật tảo 3	470	18,96
2	Tổ dân phố Đông Ngạc (2.346 hộ) và ghép một phần TDP số 9 hiện nay (113 hộ)	2.459	161,56	7	Tổ dân phố Đông Ngạc 1	260	90
					Tổ dân phố Đông Ngạc 2	498	7,40
					Tổ dân phố Đông Ngạc 3	425	9,88
					Tổ dân phố Đông Ngạc 4	261	10,29
					Tổ dân phố Đông Ngạc 5	269	15,92
					Tổ dân phố Đông Ngạc 6	495	8,64
					Tổ dân phố Đông Ngạc 7	251	19,43
4	Phường Đức Thắng			4			
1	Tổ dân phố số 7	581	30,57	2	Tổ dân phố số 2	253	19,42
	Xóm 6 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 4	328	11,15
2	Tổ dân phố số 8	665	49,46	2	Tổ dân phố số 1	260	43,35
	Xóm 7 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 3	405	6,11
5	Phường Tây Tựu			13			
1	Tổ dân phố Thượng	1.458	147,43	4	Tổ dân phố Thượng 1	414	69,74
					Tổ dân phố Thượng 2	479	21,93
					Tổ dân phố Thượng 3	264	18,96
					Tổ dân phố Thượng 4	301	36,80
2	Tổ dân phố Trung	1.395	170,11	4	Tổ dân phố Trung 5	331	39,18
					Tổ dân phố Trung 6	392	53,97
					Tổ dân phố Trung 7	413	58,24
					Tổ dân phố Trung 8	259	18,72
3	Tổ dân phố Hạ và cụm dân cư Xuân Phương	1.635	221,12	5	Tổ dân phố Hạ 9	350	61,41
					Tổ dân phố Hạ 10	293	45,46
					Tổ dân phố Hạ 11	330	45,24
					Tổ dân phố Hạ 12	394	59,31
					Tổ dân phố số 15	268	9,70

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
6	Phường Xuân Đình			24			
1	Tổ dân phố Trung	2.677	127,50	8	Tổ dân phố Trung 1	290	5,80
					Tổ dân phố Trung 2	307	7,30
					Tổ dân phố Trung 3	436	18,20
					Tổ dân phố Trung 4	281	8,60
					Tổ dân phố Trung 5	317	10,50
					Tổ dân phố Trung 6	424	5,30
					Tổ dân phố Xuân Trung	342	7,00
					Tổ dân phố Nam Thăng Long	280	64,80
2	Tổ dân phố Nhang	843	43,70	2	Tổ dân phố Xuân Nhang 1	424	9,10
					Tổ dân phố Xuân Nhang 2	419	34,60
3	Tổ dân phố Lộc	1.439	43,90	5	Tổ dân phố Xuân Lộc 1	360	5,00
					Tổ dân phố Xuân Lộc 2	339	11,30
					Tổ dân phố Xuân Lộc 3	298	6,70
					Tổ dân phố Xuân Lộc 4	190	2,90
					Tổ dân phố Xuân Lộc 5	252	18,00
4	Tổ dân phố Cáo Đình (1858 hộ) và một phần tổ dân phố Tân Xuân (46 hộ)	1.904	39,80	4	Tổ dân phố Cáo Đình 1	490	14,3
					Tổ dân phố Cáo Đình 2	480	5,3
					Tổ dân phố Cáo Đình 3	438	4,8
					Tổ dân phố Cáo Đình 4	496	15,40
5	Tổ dân phố Tân Xuân (2164 hộ), sau khi điều chỉnh một phần (46 hộ) sang Tổ dân phố Cáo Đình còn lại là 2.118 hộ	2.118	97,30	5	Tổ dân phố Tân Xuân 1	485	30,40
					Tổ dân phố Tân Xuân 2	429	13,30
					Tổ dân phố Tân Xuân 3	330	0,30
					Tổ dân phố Tân Xuân 4	376	7,00
					Tổ dân phố Tân Xuân 5	498	46,30
7	Phường Xuân Tảo			8			
1	Tổ dân phố Đông	2.745	226,31	8	Tổ dân phố số 1	379	54,53
					Tổ dân phố số 2	399	8,73
					Tổ dân phố số 3	421	10,47
					Tổ dân phố số 4	491	5,87
					Tổ dân phố số 5	256	3,97
					Tổ dân phố số 6	271	3,65
					Tổ dân phố số 7	260	1,51
					Tổ dân phố số 8	268	137,58

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
8	Phường Minh Khai			13			
1	Tổ dân phố Phúc Lý	1.231	173,34	4	Tổ dân phố Phúc Lý 1	250	96,09
					Tổ dân phố Phúc Lý 2	430	26,06
					Tổ dân phố Phúc Lý 3	300	25,38
					Tổ dân phố Phúc Lý 4	251	25,81
2	Tổ dân phố Văn Trì	1.138	184,66	4	Tổ dân phố Văn Trì 1	255	78,70
					Tổ dân phố Văn Trì 2	282	30,86
					Tổ dân phố Văn Trì 3	316	54,52
					Tổ dân phố Văn Trì 4	285	20,58
3	Tổ dân phố Ngọa Long	568	26,26	2	Tổ dân phố Ngọa Long 1	290	6,88
					Tổ dân phố Ngọa Long 2	278	19,38
4	Tổ dân phố Nguyên Xá	1.155	101,65	3	Tổ dân phố Nguyên xá 1	427	7,94
					Tổ dân phố Nguyên xá 2	393	60,28
					Tổ dân phố Nguyên Xá 3	335	33,43
9	Phường Cổ Nhuế 1			20			
1	Tổ dân phố Hoàng 1	1.222	25,38	3	Tổ dân phố Hoàng 7	503	5,12
					Tổ dân phố Hoàng 8	360	15,29
					Tổ dân phố Hoàng 9	359	4,97
2	Tổ dân phố Hoàng 2	1.206	33,58	3	Tổ dân phố Hoàng 10	490	24,17
					Tổ dân phố Hoàng 11	360	3,36
					Tổ dân phố Hoàng 15	356	6,05
3	Tổ dân phố Hoàng 3 + một phần tổ 8 Thị trấn Cầu Diễn trước đây chuyển về + một phần thôn Đồng 1 xã Cổ Nhuế cũ	1.184	86,75	4	Tổ dân phố Hoàng 12	270	4,99
					Tổ dân phố Hoàng 13	295	3,04
					Tổ dân phố Hoàng 14	329	12,45
					Tổ dân phố Hoàng 20	290	66,27
4	Tổ dân phố Hoàng 4	1.821	26,70	4	Tổ dân phố Hoàng 1	455	0,94
					Tổ dân phố Hoàng 2	455	13,87
					Tổ dân phố Hoàng 3	456	7,53
					Tổ dân phố Hoàng 4	455	4,36
5	Tổ dân phố Hoàng 5	1.574	30,91	4	Tổ dân phố Hoàng 5	325	3,95
					Tổ dân phố Hoàng 6	392	14,43
					Tổ dân phố Hoàng 18	431	5,02
					Tổ dân phố Hoàng 19	426	7,51
6	Tổ dân phố Hoàng 6	1.227	8,28	2	Tổ dân phố Hoàng 16	614	2,61
					Tổ dân phố Hoàng 17	613	5,67

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
10	Phường Cổ Nhuế 2			23			
1	Tổ dân phố Đồng 1	1.553	39,61	3	Tổ dân phố Đồng 1	526	29,62
					Tổ dân phố Đồng 2	514	5,83
					Tổ dân phố Đồng 3	513	4,16
2	Tổ dân phố Đồng 2	1.511	8,01	3	Tổ dân phố Đồng 4	502	2,90
					Tổ dân phố Đồng 5	506	2,44
					Tổ dân phố Đồng 6	503	2,67
3	Tổ dân phố Trù 1	2.702	53,24	5	Tổ dân phố Trù 1	562	8,40
					Tổ dân phố Trù 2	528	3,25
					Tổ dân phố Trù 3	547	24,08
					Tổ dân phố Trù 4	542	13,60
					Tổ dân phố Trù 5	523	3,91
4	Tổ dân phố Trù 2 (2770 hộ), điều chỉnh Khu dân cư Việt Hà (60 hộ) vào tổ dân phố Phú Minh	2.710	109,48	5	Tổ dân phố số 1	506	41,04
					Tổ dân phố số 2	575	35,51
					Tổ dân phố số 3	531	7,07
					Tổ dân phố số 4	537	5,57
					Tổ dân phố số 5	561	20,29
5	Tổ dân phố Viên 1	1.535	67,14	3	Tổ dân phố Viên 1	521	12,99
					Tổ dân phố Viên 5	501	27,92
					Tổ dân phố Viên 6	513	26,23
6	Tổ dân phố Viên 2	2.100	37,38	4	Tổ dân phố Viên 2	532	4,33
					Tổ dân phố Viên 3	542	23,18
					Tổ dân phố Viên 4	515	4,85
					Tổ dân phố Viên 7	511	5,02
11	Phường Phú Diễn			6			
1	Tổ dân phố Phú Diễn + 3 khu tái định cư (2784 hộ)	2.922	150,93	6	Tổ dân phố số 13	531	13,48
Cụm dân cư 5A(78 hộ)	Tổ dân phố số 14				575	43,78	
2	Tổ dân phố số 6 Trại Gà(60 hộ)				Tổ dân phố số 15	293	18,40
					Tổ dân phố số 16	337	18,93
					Tổ dân phố số 17	649	13,74
					Tổ dân phố số 18	537	42,60

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
12	Phường Phúc Diễn			11			
1	Tổ dân phố Đức Diễn	762	71,19	3	Tổ dân phố số 1	254	41,81
					Tổ dân phố số 2	256	19,89
					Tổ dân phố số 3	252	9,49
2	Tổ dân phố Đình Quán	812	37,70	3	Tổ dân phố số 4	255	6,19
					Tổ dân phố số 5	260	5,15
					Tổ dân phố số 6	297	26,36
3	Tổ dân phố Kiều Mai	1.016	67,94	5	Tổ dân phố số 11	261	22,52
					Tổ dân phố số 12	251	4,67
4	Tổ dân phố 11	153	1,00		Tổ dân phố số 13	263	9,53
					Tổ dân phố số 14	256	10,13
5	Một phần của Tổ dân phố số 3 cũ (115 hộ /174 hộ)	115	0,30		Tổ dân phố số 15	253	22,39
III	Huyện Ba Vì			22			
1	Xã Chu Minh			3			
	Thôn Chu Quyến	1.070	115,28	3	Thôn Chu Quyến 1	536	59,39
					Thôn Chu Quyến 2	253	25,42
					Thôn Chu Quyến 3	281	30,47
2	Xã Vật Lại			3			
	Thôn Vật Lại	1.291	443,64	3	Thôn Vật Lại 1	388	169,38
					Thôn Vật Lại 2	450	167
					Thôn Vật Lại 3	453	107,26
3	Xã Phú Châu			4			
	Thôn Phú Xuyên	2.164	420,2	4	Thôn Phú Xuyên 1	757	133,3
					Thôn Phú Xuyên 2	542	79,8
					Thôn Phú Xuyên 3	363	81
					Thôn Phú Xuyên 4	502	126,1
4	Xã Phú Sơn			3			
	Thôn Phú Hữu	1.196	243,91	3	Thôn Đông Hữu	442	106,53
					Thôn Thượng Tả	446	95,86
					Thôn Nhông Nương Tụ	308	41,52

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
5	Xã Tân Hồng			3			
	Thôn Vân Sa	1.207	145,84	3	Thôn Vân Sa 1	225	31,91
					Thôn Vân Sa 2	457	51,08
					Thôn Vân Sa 3	525	62,85
6	Xã Tòng Bạt			3			
	Thôn Thái Bạt	1.248	341,9	3	Thôn Thái Bạt 1	409	96,9
					Thôn Thái Bạt 2	506	122,1
					Thôn Thái Bạt 3	333	122,9
7	Xã Phong Vân			3			
	Thôn Tân Phong	1.205	170,31	3	Thôn Tân Phong 1	563	80,72
					Thôn Tân Phong 2	350	45,09
					Thôn Tân Phong 3	292	44,5
	Tổng cộng			235			

BÁO CÁO

Số lượng thôn, tổ dân phố sau khi kiện toàn chia tách, thành lập mới

(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT		Tổng số thôn, tổ dân phố trước kiện toàn (01/11/2012)			Tổng số thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập (01/10/2014)			Tổng số thôn, tổ dân phố sau khi sáp nhập, chia tách, thành lập mới (12/2014)		
		Tổng số	Số thôn	Số tổ dân phố	Tổng số	Số thôn	Số tổ dân phố	Tổng số	Số thôn	Số tổ dân phố
TỔNG SỐ		10.003	2.600	7.403	7.758	2.515	5.243	7.949	2.537	5.412
1	Quận Ba Đình	897		897	380		380	380		380
2	Quận Hoàn Kiếm	696		696	657		657	657		657
3	Quận Đống Đa	1404		1404	899		899	901		901
4	Quận Hai Bà Trưng	1174		1174	742		742	752		752
5	Quận Cầu Giấy	516		516	271		271	273		273
6	Quận Hoàng Mai	755		755	687		687	691		691
7	Quận Long Biên	320		320	320		320	325		325
8	Quận Tây Hồ	427		427	304		304	304		304
9	Quận Thanh Xuân	583		583	296		296	296		296
10	Quận Hà Đông	232		232	232		232	236		236
11	Quận Bắc Từ Liêm	162	79	83	78		78	181		181
12	Quận Nam Từ Liêm				84		84	123		123
13	Huyện Ba Vì	194	194		194	194		211	211	
14	Thị xã Sơn Tây	143	66	77	143	66	77	143	66	77
15	Huyện Phúc Thọ	178	178	0	178	178	0	178	178	0
16	Huyện Đan Phượng	126	120	6	126	120	6	126	120	6
17	Huyện Quốc Oai	105	94	11	105	94	11	105	94	11
18	Huyện Thạch Thất	199	198	1	196	195	1	196	195	1
19	Huyện Hoài Đức	128	127	1	128	127	1	130	129	1
20	Huyện Chương Mỹ	217	204	13	217	204	13	217	204	13
21	Huyện Thanh Oai	121	119	2	118	116	2	118	116	2
22	Huyện Thường Tín	169	165	4	169	165	4	169	165	4
23	Huyện Phú Xuyên	157	157		157	157		157	157	
24	Huyện Ứng Hòa	150	145	5	150	145	5	150	145	5
25	Huyện Mỹ Đức	122	115	7	116	115	1	118	117	1
26	Huyện Thanh Trì	138	63	75	121	63	58	121	63	58
27	Huyện Sóc Sơn	206	194	12	206	194	12	206	194	12
28	Huyện Đông Anh	217	155	62	217	155	62	217	155	62
29	Huyện Gia Lâm	175	154	21	175	154	21	175	154	21
30	Huyện Mê Linh	92	73	19	92	73	19	93	74	19
Tổng hợp số lượng thôn, tổ dân phố giảm sau kiện toàn								-2.054	-63	-1.991

BÁO CÁO

Các tiêu chí thành lập các thôn, tổ dân phố mới tại các khu vực dân cư đã đủ điều kiện theo quy định

(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
I	Quận Đống Đa	2											
1	Phường Láng Hạ	2											
	Tòa Nhà M5- Nguyễn Chí Thanh		Tổ dân phố 4	225	1,18	1			160	160	100,0%	71,1%	
	Chung cư 88 Láng Hạ		Tổ dân phố 61	445	0.82	1			315	315	100,0%	70,8%	
II	Quận Hoàng Mai	4											
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1											
	Tòa nhà CT1-CT2		Tổ dân phố 62	254	2.6	1			236	236	100,0%	92,9%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
2	Phường Tương Mai	1											
	Tòa nhà A1 và A3, Khu Chung cư 151 Nguyễn Đức Cảnh		Tổ dân phố 72	251	0.225	1			171	171	100,0%	68,1%	
3	Phường Thịnh Liệt	1											
	02 Tòa nhà CT1 - CT2		Tổ dân phố 13 A	304	3.4	1			209	209	100,0%	68,8%	
4	Phường Hoàng Liệt	1											
	Chung cư VP3, Bán đảo Linh Đàm		Tổ dân phố 52	376	0.427	1			250	250	100,0%	66,5%	
III	Quận Long Biên	5											
1	Phường Giang Biên	2											
	Khu Tái định cư, thuộc Khu đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 18	365	21.8	0	1	1	365	365	100,0%	100,0%	
	Khu nhà ở xã hội CT19A, thuộc đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 19	381	2.45	1			381	381	100,0%	100,0%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
2	Phường Việt Hưng	1											
	Lô CT17 (Dự án Green house) và Lô HH05 dự án PalmGarden), đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 14	223	7.3	1			223	223	100,0%	100,0%	
3	Phường Phúc Đồng	2											
	03 Tòa nhà N12.3, N03A-1, N03A-2 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường dẫn Cầu Vĩnh Tuy		Tổ dân phố 13	236	13.65	1			200	200	100,0%	84,7%	
	Tòa nhà N017-1, N017-2, N017-3, N08A-1 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết địa giới hành chính phường Phúc Đồng		Tổ dân phố 18	220	2.60	1			185	185	100,0%	84,1%	
IV	Quận Hai Bà Trưng	10											
1	Phường Phạm Đình Hổ	1											
1	Khu chung cư số 93 phố Lò Đúc		Tổ dân phố số 10	175	0,315	1			152	152	100,0%	86,9%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
2	Phường Vĩnh Tuy	9											
	Tòa nhà T1 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23A	233	4.1	1			198	198	100,0%	85,0%	
	Tòa nhà T2 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23B	261	4.67	1			205	205	100,0%	78,5%	
	Tòa nhà T3 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23C	278	4.67	1			233	233	100,0%	83,8%	
	Tòa nhà T4 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23D	289	4.1	1			223	223	100,0%	77,2%	
	Tòa nhà T5 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23E	296	3.82	1			217	217	100,0%	73,3%	
	Tòa nhà T6 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23F	261	3.82	1			187	187	100,0%	71,6%	
	Tòa nhà T7 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23G	262	3.82	1			183	183	100,0%	69,8%	
	Tòa nhà T10 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23H	150	4.37	1			112	112	100,0%	74,7%	
	Tòa nhà số 25 phố Lạc Trung		Tổ dân phố 3E	162	0.6	1			127	127	100,0%	78,4%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
V	Quận Cầu Giấy	2											
1	Phường Dịch Vọng	2											
	Tòa tháp Đông và tháp Tây Tòa nhà 28 tầng thuộc khu Làng Quốc Tế Thăng Long		Tổ dân phố số 6	229	1,37	1			218	218	100,0%	95,2%	
	02 Tòa nhà chung cư N07B2 và N07B3 thuộc khu đô thị Dịch Vọng		Tổ dân phố số 35	151	2,42	1			139	139	100,0%	92,1%	
VI	Quận Hà Đông	4											
1	Phường Mộ Lao	4											
	Khu vực dân cư ở Khu Chung cư Bắc Hà, Khu nhà ở liền kề Bắc Hà		Tổ dân phố số 13	438	3,00	1			438	438	100,0%	100,0%	
	Làng Việt Kiều Châu Âu, Khu nhà ở liền kề Cục Ma túy C17 Bộ Công an		Tổ dân phố số 14	420	16,3	1			256	256	100,0%	61,0%	
	Khu chung cư Euroland (TSQ),		Tổ dân phố số 15	520	1,00	1			416	410	98,6%	78,8%	
	Khu đất giãn dân 1 và khu giãn dân 2 và khu tái định cư		Tổ dân phố số 16	276	7,00	1			244	172	70,5%	62,3%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
VII	Huyện Mỹ Đức	2											
1	Xã Tuy Lai	1											
	Khu vực đất giãn dân thuộc xã Tuy Lai		Thôn Giữa Quýt 4	204	30,96	1			182	182	100,0%	89,2%	
2	Xã Hợp Thanh												
	Khu vực dân cư xóm 19 – Khu vực dân cư có vị trí biệt lập đặc thù	1	Thôn Vải Mới	145	50,217	1			140	140	100,0%	96,6%	
VIII	Huyện Hoài Đức	2											
1	Xã An Khánh	2											
1	Khu tập thể nông trường An Khánh		Thôn Trường An	300	8,00	1			278	278	100,0%	92,7%	
2	Khu Tập thể Nhà máy thông tin M1 và khu tập thể kho K92		Thôn An Bình	226	3,60	1			210	210	100,0%	92,9%	
IX	Huyện Mê Linh	1											
1	Xã Tiên Phong	1											
	Khu vực dân cư ở phố Yên		Thôn Phố Yên	410	37,74	1			292	292	100,0%	71,2%	

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Đề nghị thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Nhà sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
		Số lượng thành lập mới	Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng hoặc cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
X	Huyện Ba Vì	2											
1	Xã Ba Trại	1											
	Cụm Lâm nghiệp – Lâm trường Ba Vì		Thôn Lâm nghiệp	138	120,20	0	1	1	132	132	100,0%	95,7%	
2	Xã Tân Lĩnh	1											
	Xóm 3 và xóm 4 của Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ Ba Vì		Thôn Việt Long	408	124,16	0	1	1	393	393	100,0%	96,3%	
XI	Quận Nam Từ Liêm	4											
1	Phường Trung Văn	2											
	Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 12	423	10,39	1		0	399	371	93,0%	87,7%	
	Tòa nhà CT 2 (gồm 2 khối nhà 22 tầng) - Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 13 - CT2	296	0,98	1		0	269	268	99,6%	90,5%	
2	Phường Tây Mỗ	1											
	Khu đô thị Dream Town		Tổ dân phố số 6	287	3,70	1		0	229	229	100,0%	79,8%	
3	Phường Cầu Diễn	1											
	Tòa nhà A1, A2, A3 và khu thấp tầng nhà A - Khu đô thị Mỹ Đình 1		Tổ dân phố số 6	292	4,04	0	1	1	182	182	100,0%	62,3%	
	Tổng số	38				34	4	4					

BÁO CÁO

Các tiêu chí thực hiện chia tách thôn, tổ dân phố để thành lập tổ dân phố mới

(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
	Tổng hợp chung	92.650		235		92.650	7.434	95	140	156	82.109	81.769	99,59%	88,26%	
I	Quận Nam Từ Liêm														
1	Phường Mễ Trì														
1	Tổ dân phố số 4	755	14,87	2	Tổ dân phố số 3	320	6,61		1	1	608	608	100,00%	80,53%	
					Tổ dân phố số 4	435	8,26	1		1					
2	Tổ dân phố Mễ Trì Thượng	2431	229,67	6	Tổ dân phố số 1 - Mễ Trì Thượng	357	54,3		1	1	1879	1879	100,00%	77,29%	
					Tổ dân phố số 2 - Mễ Trì Thượng	459	7,8	1		0					
					Tổ dân phố số 3 - Mễ Trì Thượng	421	27,73		1	1					
					Tổ dân phố số 4 - Mễ Trì Thượng	435	75,6	1		0					
					Tổ dân phố số 5 - Mễ Trì Thượng	429	7,5	1		0					
					Tổ dân phố số 6 - Mễ Trì Thượng	330	56,74		1	1					
3	Tổ dân phố Mễ Trì Hạ	1867	99,74	5	Tổ dân phố số 1 - Mễ Trì Hạ	480	9		1	1	1372	1372	100,00%	73,49%	
					Tổ dân phố số 2 - Mễ Trì Hạ	363	5,86		1	1					
					Tổ dân phố số 3 - Mễ Trì Hạ	404	36,03		1	1					
					Tổ dân phố số 4 - Mễ Trì Hạ	280	16,4	1		0					
					Tổ dân phố số 5 - Mễ Trì Hạ	340	32,45		1	1					
2	Phường Phú Đô														
1	Tổ dân phố Phú Đô	2535	260,3	6	Tổ dân phố số 1	491	38,12		1	1	2024	2024	100,00%	79,84%	
					Tổ dân phố số 2	508	71,04	1		0					
					Tổ dân phố số 3	384	79,98		1	1					
					Tổ dân phố số 4	487	19,76		1	1					
					Tổ dân phố số 5	354	12,81		1	1					
					Tổ dân phố số 6	311	38,59		1	1					
3	Phường Phương Canh														
1	Tổ dân phố Tu Hoàng	1008	96,9	3	Tổ dân phố số 1 - Tu Hoàng	309	17,76		1	1	747	742	99,33%	73,61%	
					Tổ dân phố số 2 - Tu Hoàng	369	55,17		1	1					
					Tổ dân phố số 8 - Tu Hoàng	330	23,97	1		1					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
2	Tổ dân phố Hòe Thị 1	986	142,06	3	Tổ dân phố số 3 - Hòe Thị	267	33,46		1	1	800	796	99,50%	80,73%	
					Tổ dân phố số 4 - Hòe Thị	325	38,03	1		0					
					Tổ dân phố số 5 - Hòe Thị	394	70,57	1		0					
3	Tổ dân phố Hòe Thị 2	848	21,8	2	Tổ dân phố số 6 - Hòe Thị	432	6,15		1	1	707	706	99,86%	83,25%	
					Tổ dân phố số 7 - Hòe Thị	416	15,65	1		0					
4	Phường Mỹ Đình 2														
1	Tổ dân phố Phú Mỹ	4250	133,79	10	Tổ dân phố số 1 - Phú Mỹ	355	45		1	1	3621	3621	100,00%	85,20%	
					Tổ dân phố số 2 - Phú Mỹ	271	9,2	1		0					
					Tổ dân phố số 3 - Phú Mỹ	587	18,43		1	1					
					Tổ dân phố số 4 - Phú Mỹ	526	9,5		1	1					
					Tổ dân phố số 5 - Phú Mỹ	349	6,7		1	1					
					Tổ dân phố số 6 - Phú Mỹ	567	7,59		1	1					
					Tổ dân phố số 7 - Phú Mỹ	505	5,67	1		0					
					Tổ dân phố số 8	317	19,11	1		0					
					Tổ dân phố số 9	365	3,2	1		0					
					Tổ dân phố số 10	408	9,39		1	1					
5	Phường Xuân Phương														
1	Tổ dân phố Thị Cẩm	979	140,6	3	Tổ dân phố số 1	401	35,43		1	1	858	857	99,88%	87,54%	
					Tổ dân phố số 3	262	80,67		1	1					
					Tổ dân phố số 4	316	20,48	1		0					
					chuyển 4,02 ha đất nông nghiệp về thuộc tổ dân phố số 2		4,02								
2	Hợp nhất Tổ dân phố 20 và Tổ dân phố Ngọc Mạch để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1062	148,51	3	Tổ dân phố số 5	327	8,9		1	1	845	845	100,00%	79,57%	
					Tổ dân phố số 6	359	108,19	1		0					
					Tổ dân phố số 7	376	31,42		1	1					
6	Phường Trung Văn														
1	Tổ dân phố Phùng Khoang	1197	26,7	3	Tổ dân phố số 3 - Phùng Khoang	363	5,4	1		0	984	984	100,00%	82,21%	
					Tổ dân phố số 4 - Phùng Khoang	395	10,6		1	1					
					Tổ dân phố số 5 - Phùng Khoang	439	10,7		1	1					
2	Tổ dân phố Trung Văn	1273	120,6	2	Tổ dân phố số 17 - Trung Văn	646	65,9	1		0	967	967	100,00%	75,96%	
					Tổ dân phố số 18 - Trung Văn	627	54,7	1		0					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
7	Phường Tây Mỗ														
1	Tổ dân phố Miêu Nha 1	952	87,77	2	Tổ dân phố số 1 - Miêu Nha	445	41,78	1		0	699	699	100,00%	73,42%	
					Tổ dân phố số 4 - Miêu Nha	507	45,99		1	1					
8	Phường Đại Mỗ														
1	Tổ dân phố Đình	852	81,95	2	Tổ dân phố số 1 - Đình	425	13,7		1	1	642	641	99,84%	75,23%	
					Tổ dân phố số 2 - Đình	427	15,9	1		0					
					Còn lại 52,35 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		52,35								
2	Tổ dân phố Ngọc Trục	1144	130,59	2	Tổ dân phố số 1 - Ngọc Trục	623	60,6	1		0	879	876	99,66%	76,57%	
					Tổ dân phố số 2 - Ngọc Trục	521	57,1		1	1					
					Còn lại 12,89 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		12,89								
9	Phường Cầu Diễn														
1	Hợp nhất tổ dân phố số 15,16,17,18, Khu liên cơ quan, Khu K40, Khu đất nông nghiệp giáp tổ 18, Khu X1, Khu nhà thu nhập thấp 6 tầng để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1239	32,2	3	Tổ dân phố số 1	368	17,4	1		0	882	880	99,77%	71,03%	
					Tổ dân phố số 2	438	5,86	1		0					
					Tổ dân phố số 3	433	8,94	1		0					
10	Phường Mỹ Đình 1														
1	Tổ dân phố Đình Thôn	1523	67,4	3	Tổ dân phố số 7 - Đình Thôn	503	25,6		1	1	1374	1374	100,00%	90,22%	
					Tổ dân phố số 8 - Đình Thôn	540	21,3		1	1					
					Tổ dân phố số 9 - Đình Thôn	480	20,5	1		0					
2	Tổ dân phố Nhân Mỹ	1844	79,3	5	Tổ dân phố số 10 - Nhân Mỹ	269	6,9	1		0	1600	1600	100,00%	86,77%	
					Tổ dân phố số 11 - Nhân Mỹ	453	2,2	1		0					
					Tổ dân phố số 12 - Nhân Mỹ	430	30,3	1		0					
					Tổ dân phố số 13 - Nhân Mỹ	442	11,6		1	1					
					Tổ dân phố số 14 - Nhân Mỹ	250	28,3		1	1					
	Tổng	26745	1914,75	65	65	26745	1914,75	29	36	38	21488	21471	99,92%	80,28%	

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
II	Quận Bắc Từ Liêm														
1	Phường Thượng Cát														
1	Tổ dân phố Thượng Cát	1.464	257,33	4	Tổ dân phố Thượng Cát 1	256	72,52	1			1.226	1.226	100,00%	83,74%	
					Tổ dân phố Thượng Cát 2	461	58,89	1							
					Tổ dân phố Thượng Cát 3	397	57,35		1	1					
					Tổ dân phố Thượng Cát 4	350	68,57		1	1					
2	Tổ dân phố Đông Ba	926	131,57	3	Tổ dân phố Đông Ba 1	351	17,30	1			766	766	100,00%	82,72%	
					Tổ dân phố Đông Ba 2	322	41,11	1							
					Tổ dân phố Đông Ba 3	253	73,16	1							
2	Phường Liên Mạc														
1	Tổ dân phố Đại Cát	848	151,95	3	Tổ dân phố Đại Cát 1	278	21,88	1			848	848	100,00%	100,00%	
					Tổ dân phố Đại Cát 2	271	71,28		1	1					
					Tổ dân phố Đại Cát 3	299	58,79		1	1					
2	Tổ dân phố Yên Nội	1.069	180,05	3	Tổ dân phố Yên Nội 1	316	80,16		1	1	1.069	1.069	100,00%	100,00%	
					Tổ dân phố Yên Nội 2	366	50,25		1	1					
					Tổ dân phố Yên Nội 3	387	49,64	1							
3	Tổ dân phố Hoàng Liên	873	160,64	3	Tổ dân phố Hoàng Liên 1	257	73,20		1	1	754	754	100,00%	86,37%	
					Tổ dân phố Hoàng Liên 2	317	55,23		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng Liên 3	299	32,21	1							

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
3	Phường Đông Ngạc														
1	Tổ dân phố Nhật Tảo	1.208	56,37	3	Tổ dân phố Nhật tảo 1	310	29,86		1	1	1.016	1.016	100,00%	84,11%	
					Tổ dân phố Nhật tảo 2	428	7,55	1							
					Tổ dân phố Nhật tảo 3	470	18,96	1							
2	Tổ dân phố Đông Ngạc (2.346 hộ) và ghép một phần TDP số 9 hiện nay (113 hộ)	2.459	161,56	7	Tổ dân phố Đông Ngạc 1	260	90		1	1	1.940	1.900	97,94%	80,99%	
					Tổ dân phố Đông Ngạc 2	498	7,40	1							
					Tổ dân phố Đông Ngạc 3	425	9,88	1							
					Tổ dân phố Đông Ngạc 4	261	10,29		1	1					
					Tổ dân phố Đông Ngạc 5	269	15,92		1	1					
					Tổ dân phố Đông Ngạc 6	495	8,64	1							
					Tổ dân phố Đông Ngạc 7	251	19,43		1	1					
Tỉ lệ nhất trí của cử tri về điều chỉnh 113/447 hộ của Tổ dân phố số 9 vào tổ Đông Ngạc											377	377	100,00%	84,34%	
4	Phường Đức Thắng														
1	Tổ dân phố số 7	581	30,57	2	Tổ dân phố số 2	253	19,42		1	1	554,00	554,00	100,00%	95,35%	
	Xóm 6 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 4	328	11,15		1	1					
2	Tổ dân phố số 8	665	49,46	2	Tổ dân phố số 1	260	43,35	1			633	633	100,00%	95,19%	
	Xóm 7 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 3	405	6,11	1							
5	Phường Tây Tựu														
1	Tổ dân phố Thượng	1.458	147,43	4	Tổ dân phố Thượng 1	414	69,74		1	1	1.269	1.269	100,00%	87,04%	
					Tổ dân phố Thượng 2	479	21,93		1	1					
					Tổ dân phố Thượng 3	264	18,96	1		1					
					Tổ dân phố Thượng 4	301	36,80	1							
2	Tổ dân phố Trung	1.395	170,11	4	Tổ dân phố Trung 5	331	39,18		1	1	1.315	1.315	100,00%	94,27%	
					Tổ dân phố Trung 6	392	53,97	1		1					
					Tổ dân phố Trung 7	413	58,24	1							
					Tổ dân phố Trung 8	259	18,72		1	1					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
3	Tổ dân phố Hạ và cụm dân cư Xuân Phương	1.635	221,12	5	Tổ dân phố Hạ 9	350	61,41	1			1.496	1.496	100,00%	91,50%	
					Tổ dân phố Hạ 10	293	45,46	1							
					Tổ dân phố Hạ 11	330	45,24		1	1					
					Tổ dân phố Hạ 12	394	59,31		1	1					
					Tổ dân phố số 15	268	9,70	1							
6	Phường Xuân Đình														
1	Tổ dân phố Trung	2.677	127,50	8	Tổ dân phố Trung 1	290	5,80	1			2.472	2.457	99,39%	91,78%	
					Tổ dân phố Trung 2	307	7,30		1	1					
					Tổ dân phố Trung 3	436	18,20		1	1					
					Tổ dân phố Trung 4	281	8,60		1	1					
					Tổ dân phố Trung 5	317	10,50		1	1					
					Tổ dân phố Trung 6	424	5,30		1	1					
					Tổ dân phố Xuân Trung	342	7,00		1	1					
					Tổ dân phố Nam Thăng Long	280	64,80		1	1					
2	Tổ dân phố Nhạng	843	43,70	2	Tổ dân phố Xuân Nhạng 1	424	9,10	1			785	785	100,00%	93,12%	
					Tổ dân phố Xuân Nhạng 2	419	34,60	1							
3	Tổ dân phố Lộc	1.439	43,90	5	Tổ dân phố Xuân Lộc 1	360	5,00		1	1	1.334	1.334	100,00%	92,70%	
					Tổ dân phố Xuân Lộc 2	339	11,30	1		1					
					Tổ dân phố Xuân Lộc 3	298	6,70		1	1					
					Tổ dân phố Xuân Lộc 4	190	2,90		1	1					
					Tổ dân phố Xuân Lộc 5	252	18,00		1	1					
4	Tổ dân phố Cáo Đình (1858 hộ) và một phần tổ dân phố Tân Xuân (46 hộ)	1.904	39,80	4	Tổ dân phố Cáo Đình 1	490	14,3	1		1	1.756	1.756	100,00%	92,23%	
					Tổ dân phố Cáo Đình 2	480	5,3	1		1					
					Tổ dân phố Cáo Đình 3	438	4,8	1							
					Tổ dân phố Cáo Đình 4	496	15,40		1	1					
5	Tổ dân phố Tân Xuân (2164 hộ), sau khi điều chỉnh một phần (46 hộ) sang Tổ dân phố Cáo Đình, còn lại 2.118 hộ	2.118	97,30	5	Tổ dân phố Tân Xuân 1	485	30,40		1	1	1.988	1.988	100,00%	93,86%	
					Tổ dân phố Tân Xuân 2	429	13,30	1		1					
					Tổ dân phố Tân Xuân 3	330	0,30		1	1					
					Tổ dân phố Tân Xuân 4	376	7,00	1							
					Tổ dân phố Tân Xuân 5	498	46,30		1	1					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí/số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
7	Phường Xuân Tảo														
1	Tổ dân phố Đông	2.745	226,31	8	Tổ dân phố số 1	379	54,53		1	1	1.997	1.997	100,00%	72,75%	
					Tổ dân phố số 2	399	8,73		1	1					
					Tổ dân phố số 3	421	10,47	1							
					Tổ dân phố số 4	491	5,87		1	1					
					Tổ dân phố số 5	256	3,97		1	1					
					Tổ dân phố số 6	271	3,65		1	1					
					Tổ dân phố số 7	260	1,51	1							
					Tổ dân phố số 8	268	137,58	1							
8	Phường Minh Khai														
1	Tổ dân phố Phúc Lý	1.231	173,34	4	Tổ dân phố Phúc Lý 1	250	96,09		1	1	1.152	1.152	100,00%	93,58%	
					Tổ dân phố Phúc Lý 2	430	26,06	1							
					Tổ dân phố Phúc Lý 3	300	25,38		1	1					
					Tổ dân phố Phúc Lý 4	251	25,81		1	1					
2	Tổ dân phố Văn Trì	1.138	184,66	4	Tổ dân phố Văn Trì 1	255	78,70		1	1	1.138	1.115	97,98%	97,98%	
					Tổ dân phố Văn Trì 2	282	30,86		1	1					
					Tổ dân phố Văn Trì 3	316	54,52	1							
					Tổ dân phố Văn Trì 4	285	20,58		1	1					
3	Tổ dân phố Ngọa Long	568	26,26	2	Tổ dân phố Ngọa Long 1	290	6,88		1	1	568	562	98,94%	98,94%	
					Tổ dân phố Ngọa Long 2	278	19,38	1							
4	Tổ dân phố Nguyên Xá	1.155	101,65	3	Tổ dân phố Nguyên xá 1	427	7,94		1	1	1.135	1.135	100,00%	98,27%	
					Tổ dân phố Nguyên xá 2	393	60,28	1							
					Tổ dân phố Nguyên Xá 3	335	33,43		1	1					
9	Phường Cổ Nhuế 1														
1	Tổ dân phố Hoàng 1	1.222	25,38	3	Tổ dân phố Hoàng 7	503	5,12		1	1	1.211	1.209	99,83%	98,94%	
					Tổ dân phố Hoàng 8	360	15,29	1							
					Tổ dân phố Hoàng 9	359	4,97	1							
2	Tổ dân phố Hoàng 2	1.206	33,58	3	Tổ dân phố Hoàng 10	490	24,17	1			1.174	1.100	93,70%	91,21%	
					Tổ dân phố Hoàng 11	360	3,36		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng 15	356	6,05		1	1					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
3	Tổ dân phố Hoàng 3 + một phần tổ 8 Thị trấn Cầu Diễn trước đây chuyển về + một phần thôn Đồng 1 xã Cổ Nhuế cũ	1.184	86,75	4	Tổ dân phố Hoàng 12	270	4,99	1			1.144	1.144	100,00%	96,62%	
					Tổ dân phố Hoàng 13	295	3,04		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng 14	329	12,45		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng 20	290	66,27		1	1					
4	Tổ dân phố Hoàng 4	1.821	26,70	4	Tổ dân phố Hoàng 1	455	0,94		1	1	1.638	1.631	99,57%	89,57%	
					Tổ dân phố Hoàng 2	455	13,87		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng 3	456	7,53		1	1					
					Tổ dân phố Hoàng 4	455	4,36	1							
5	Tổ dân phố Hoàng 5	1.574	30,91	4	Tổ dân phố Hoàng 5	325	3,95	1			1.449	1.449	100,00%	92,06%	
					Tổ dân phố Hoàng 6	392	14,43	1							
					Tổ dân phố Hoàng 18	431	5,02	1							
					Tổ dân phố Hoàng 19	426	7,51	1							
6	Tổ dân phố Hoàng 6	1.227	8,28	2	Tổ dân phố Hoàng 16	614	2,61		1	1	1.060	1.060	100,00%	86,39%	
					Tổ dân phố Hoàng 17	613	5,67		1	1					
10	Phường Cổ Nhuế 2														
1	Tổ dân phố Đồng 1	1.553	39,61	3	Tổ dân phố Đồng 1	526	29,62		1	1	1.466	1.466	100,00%	94,40%	
					Tổ dân phố Đồng 2	514	5,83	1							
					Tổ dân phố Đồng 3	513	4,16		1	1					
2	Tổ dân phố Đồng 2	1.511	8,01	3	Tổ dân phố Đồng 4	502	2,90		1	1	1.511	1.511	100,00%	100,00%	
					Tổ dân phố Đồng 5	506	2,44	1							
					Tổ dân phố Đồng 6	503	2,67		1	1					
3	Tổ dân phố Trù 1	2.702	53,24	5	Tổ dân phố Trù 1	562	8,40	1			2.702	2.698	99,85%	99,85%	
					Tổ dân phố Trù 2	528	3,25		1	1					
					Tổ dân phố Trù 3	547	24,08		1	1					
					Tổ dân phố Trù 4	542	13,60		1	1					
					Tổ dân phố Trù 5	523	3,91		1	1					
4	Tổ dân phố Trù 2 (2770 hộ), điều chỉnh Khu dân cư Việt Hà (gồm 60 hộ) vào tổ dân phố Phú Minh	2.710	109,48	5	Tổ dân phố số 1	506	41,04		1	1	2.770	2.769	99,96%	99,96%	
					Tổ dân phố số 2	575	35,51		1	1					
					Tổ dân phố số 3	531	7,07		1	1					
					Tổ dân phố số 4	537	5,57	1							
					Tổ dân phố số 5	561	20,29	1		1					

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
5	Tổ dân phố Viên 1	1.535	67,14	3	Tổ dân phố Viên 1	521	12,99	1			1.535	1.535	100,00%	100,00%	
					Tổ dân phố Viên 5	501	27,92		1	1					
					Tổ dân phố Viên 6	513	26,23	1							
6	Tổ dân phố Viên 2	2.100	37,38	4	Tổ dân phố Viên 2	532	4,33		1	1	1.762	1.762	100,00%	83,90%	
					Tổ dân phố Viên 3	542	23,18		1	1					
					Tổ dân phố Viên 4	515	4,85		1	1					
					Tổ dân phố Viên 7	511	5,02		1	1					
11	Phường Phú Diễn														
1	Tổ dân phố Phú Diễn + 3 khu tái định cư (2784 hộ)	2.922	150,93	6	Tổ dân phố số 13	531	13,48		1	1	2.639	2.639	100,00%	90,31%	
	Cụm dân cư 5A(78 hộ)				Tổ dân phố số 14	575	43,78		1	1					
2	Tổ dân phố số 6 Trại Gà (60 hộ)				Tổ dân phố số 15	293	18,40		1	1					
					Tổ dân phố số 16	337	18,93		1	1					
					Tổ dân phố số 17	649	13,74	1							
					Tổ dân phố số 18	537	42,60		1	1					
12	Phường Phúc Diễn														
1	Tổ dân phố Đức Diễn	762	71,19	3	Tổ dân phố số 1	254	41,81	1			727	727	100,00%	98,24%	
					Tổ dân phố số 2	256	19,89		1	1					
					Tổ dân phố số 3	252	9,49		1	1					
2	Tổ dân phố Đình Quán	812	37,70	3	Tổ dân phố số 4	255	6,19		1	1	625	625	100,00%	76,97%	
					Tổ dân phố số 5	260	5,15	1							
					Tổ dân phố số 6	297	26,36		1	1					
3	Tổ dân phố Kiều Mai	1.016	67,94	5	Tổ dân phố số 11	261	22,52		1	1	744	742	99,73%	73,03%	
					Tổ dân phố số 12	251	4,67		1	1					
4	Tổ dân phố 11	153	1,00		Tổ dân phố số 13	263	9,53	1			146	146	100,00%	95,42%	
					Tổ dân phố số 14	256	10,13		1	1					
5	Một phần của Tổ dân phố số 3 cũ (115 hộ /174 hộ)	115	0,30			Tổ dân phố số 15	253	22,39	1			144	144	100,00%	82,76%
41	Tổng	56.524	3.638,1	148	148	56.524	3.638,1	59	89	96	52.035	51.861	99,67%	91,75%	

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố đề nghị chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đề nghị chia tách để thành lập thôn, tổ dân phố mới				Nhà văn hóa (Phòng sinh hoạt cộng đồng)			Tỷ lệ cử tri nhất trí /số đến dự họp			Tỷ lệ cử tri nhất trí /tổng số cử tri đại diện hộ của thôn, tổ dân phố được chia tách (%)	Ghi Chú
				Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Đã có	Chưa có	Đã quy hoạch địa điểm xây dựng nhà văn hóa hoặc sửa chữa, cải tạo	Số lượng cử tri đến dự họp hoặc có ý kiến bằng phiếu	Số lượng nhất trí	Tỷ lệ (%)		
III	Huyện Ba Vì														
1	Xã Chu Minh														
	Thôn Chu Quynh	1.070	115,28	3	Thôn Chu Quynh 1	536	59,39	0	1	1	1066	1066	100,00%	99,63%	
					Thôn Chu Quynh 2	253	25,42	0	1	1					
					Thôn Chu Quynh 3	281	30,47	0	1	1					
2	Xã Vật Lại														
	Thôn Vật Lại	1.291	443,64	3	Thôn Vật Lại 1	388	169,38	0	1	1	1241	1223	98,55%	94,73%	
					Thôn Vật Lại 2	450	167	0	1	1					
					Thôn Vật Lại 3	453	107,26	0	1	1					
3	Xã Phú Châu														
	Thôn Phú Xuyên	2.164	420,2	4	Thôn Phú Xuyên 1	757	133,3		1	1	2010	1879	93,48%	86,83%	
					Thôn Phú Xuyên 2	542	79,8		1	1					
					Thôn Phú Xuyên 3	363	81	1	0	1					
					Thôn Phú Xuyên 4	502	126,1	1	0	1					
4	Xã Phú Sơn														
	Thôn Phú Hữu	1.196	243,91	3	Thôn Đông Hữu	442	106,53	1	0	1	1099	1099	100,00%	91,89%	
					Thôn Thượng Tả	446	95,86	1	0	1					
					Thôn Nhông Nương Tụ	308	41,52	1	0	1					
5	Xã Tân Hồng														
	Thôn Vân Sa	1.207	145,84	3	Thôn Vân Sa 1	225	31,91	0	1	1	978	978	100,00%	81,03%	
					Thôn Vân Sa 2	457	51,08	1	0	1					
					Thôn Vân Sa 3	525	62,85	0	1	1					
6	Xã Tông Bạt														
	Thôn Thái Bạt	1.248	341,9	3	Thôn Thái Bạt 1	409	96,9	1	0	1	1228	1228	100,00%	98,40%	
					Thôn Thái Bạt 2	506	122,1	0	1	1					
					Thôn Thái Bạt 3	333	122,9	0	1	1					
7	Xã Phong Vân														
	Thôn Tân Phong	1.205	170,31	3	Thôn Tân Phong 1	563	80,72	0	1	1	964	964	100,00%	80,00%	
					Thôn Tân Phong 2	350	45,09	0	1	1					
					Thôn Tân Phong 3	292	44,5	0	1	1					
	Tổng	9.381	1.881,08	22	22	9381	1881,08	7	15	22	8586	8437	98,26%	89,94%	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2014

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

V/v thành lập thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố Hà Nội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 50/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 về việc kiện toàn các thôn, tổ dân phố mới tại một số quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2014 của UBND Thành phố về việc đề nghị thành lập 273 thôn, tổ dân phố mới, gồm 29 thôn và 244 tổ dân phố, như sau:

1. Thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư thuộc địa bàn 11 quận, huyện, gồm: 02 tổ dân phố thuộc quận Đống Đa; 04 tổ dân phố thuộc quận Hoàng Mai; 05 tổ dân phố thuộc quận Long Biên; 10 tổ dân phố thuộc quận Hai Bà Trưng; 02 tổ dân phố thuộc quận Cầu Giấy; 04 tổ dân phố thuộc quận Hà Đông; 04 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm; 02 thôn thuộc huyện Mỹ Đức; 02 thôn thuộc huyện Hoài Đức, 01 thôn thuộc huyện Mê Linh; 02 thôn thuộc huyện Ba Vì.

(có danh sách thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới kèm theo)

2. Thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 70 thôn, tổ dân phố thuộc các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm và huyện Ba Vì, cụ thể:

- Thành lập 148 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 41 tổ dân phố thuộc quận Bắc Từ Liêm;

- Thành lập 65 tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 22 tổ dân phố thuộc quận Nam Từ Liêm;

- Thành lập 22 thôn mới trên cơ sở chia tách 07 thôn thuộc huyện Ba Vì.

(có danh sách thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới kèm theo)

Sau khi thực hiện việc thành lập 273 thôn, tổ dân phố nêu trên, thành phố Hà Nội có tổng số 7.949 thôn, tổ dân phố; trong đó có 2.537 thôn và 5.412 tổ dân phố.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký thông qua.

Giao Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội quyết định thành lập 273 thôn, tổ dân phố và chỉ đạo thực hiện kiên toàn, đảm bảo tổ chức, hoạt động các thôn, tổ dân phố mới theo quy định của pháp luật.

Giao Thường trực HĐND, các Ban, các Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy; Thường trực HĐND TP;
- UBND, UBMT TQ Thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể Thành phố;
- Các vị đại biểu HĐND Thành phố;
- TH HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- VP Thành ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND; VP UBND Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Ngô Thị Doãn Thanh

DANH SÁCH**Thành lập 38 thôn, tổ dân phố mới tại 38 khu vực dân cư****đã đủ điều kiện theo quy định***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2014 của HĐND Thành phố)*

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
I	Quận Đống Đa	2			
1	Phường Láng Hạ	2			
	Tòa Nhà M5- Nguyễn Chí Thanh		Tổ dân phố 4	225	1,18
	Chung cư 88 Láng Hạ		Tổ dân phố 61	445	0.82
II	Quận Hoàng Mai	4			
1	Phường Hoàng Văn Thụ	1			
	Tòa nhà CT1-CT2		Tổ dân phố 62	254	2.6
2	Phường Tương Mai	1			
	Tòa nhà A1 và A3, Khu Chung cư 151 Nguyễn Đức Cảnh		Tổ dân phố 72	251	0.225
3	Phường Thịnh Liệt	1			
	02 Tòa nhà CT1 - CT2		Tổ dân phố 13 A	304	3.4
4	Phường Hoàng Liệt	1			
	Chung cư VP3, Bán đảo Linh Đàm		Tổ dân phố 52	376	0.427
III	Quận Long Biên	5			
1	Phường Giang Biên	2			
	Khu Tái định cư, thuộc Khu đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 18	365	21.8
	Khu nhà ở xã hội CT19A, thuộc đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 19	381	2.45

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Phường Việt Hưng	1			
	Lô CT17 (Dự án Green house) và Lô HH05 dự án PalmGarden), đô thị Việt Hưng		Tổ dân phố 14	223	7.3
3	Phường Phúc Đồng	2			
	03 Tòa nhà N012.3, N03A-1, N03A-2 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường dẫn Cầu Vĩnh Tuy		Tổ dân phố 13	236	13.65
	Tòa nhà N017-1, N017-2, N017-3, No8A-1 và toàn bộ các biệt thự từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết địa giới hành chính phường Phúc Đồng		Tổ dân phố 18	220	2.62
IV	Quận Hai Bà Trưng	10			
1	Phường Phạm Đình Hổ	1			
1	Khu chung cư số 93 phố Lò Đúc		Tổ dân phố số 10	175	0,315
2	Phường Vĩnh Tuy	9			
	Tòa nhà T1 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23A	233	4.1
	Tòa nhà T2 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23B	261	4.67
	Tòa nhà T3 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23C	278	4.67
	Tòa nhà T4 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23D	289	4.1
	Tòa nhà T5 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23E	296	3.82
	Tòa nhà T6 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23F	261	3.82
	Tòa nhà T7 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23G	262	3.82
	Tòa nhà T10 Khu đô thị Time City		Tổ dân phố 23H	150	4.37
	Tòa nhà số 25 phố Lạc Trung		Tổ dân phố 3E	162	0.6

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
V	Quận Cầu Giấy	2			
1	Phường Dịch Vọng	2			
	Tòa tháp Đông và tháp Tây Tòa nhà 28 tầng thuộc khu Làng Quốc Tế Thăng Long		Tổ dân phố số 6	229	1,37
	02 Tòa nhà chung cư N07B2 và N07B3 thuộc khu đô thị Dịch Vọng		Tổ dân phố số 35	151	2,42
VI	Quận Hà Đông	4			
1	Phường Mộ Lao	4			
	Khu vực dân cư ở Khu Chung cư Bắc Hà, Khu nhà ở liền kề Bắc Hà		Tổ dân phố số 13	438	3
	Làng Việt Kiều Châu Âu, Khu nhà ở liền kề Cục Ma túy C17 Bộ Công an		Tổ dân phố số 14	420	16,3
	Khu chung cư Euroland (TSQ),		Tổ dân phố số 15	520	1
	Khu đất giãn dân 1 và khu giãn dân 2 và khu tái định cư		Tổ dân phố số 16	276	7
VII	Huyện Mỹ Đức	2			
1	Xã Tuy Lai	1			
	Khu vực đất giãn dân thuộc xã Tuy Lai		Thôn Giữa Quýt 4	204	30,96
2	Xã Hợp Thanh				
	Khu vực dân cư xóm 19 – Khu vực dân cư có vị trí biệt lập đặc thù	1	Thôn Vải Mới	145	50,217
VIII	Huyện Hoài Đức	2			
1	Xã An Khánh	2			
1	Khu tập thể nông trường An Khánh		Thôn Trường An	300	8
2	Khu Tập thể Nhà máy thông tin M1 và khu tập thể kho K92		Thôn An Bình	226	3,6
IX	Huyện Mê Linh	1			
1	Xã Tiên Phong	1			
	Khu vực dân cư ở phố Yên		Thôn Phố Yên	410	37,74

STT	Tên đơn vị hành chính/ Tên khu vực dân cư	Số lượng thành lập mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
			Tên gọi thôn, tổ dân phố mới	Số hộ dân	Diện tích (ha)
X	Huyện Ba Vì	2			
1	Xã Ba Trại	1			
	Cụm Lâm nghiệp – Lâm trường Ba Vì		Thôn Lâm nghiệp	138	120,2
2	Xã Tân Lĩnh	1			
	Xóm 3 và xóm 4 của Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ Ba Vì		Thôn Việt Long	408	124,16
XI	Quận Nam Từ Liêm	4			
1	Phường Trung Văn	2			
	Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 12	423	10,39
	Tòa nhà CT 2 (gồm 2 khối nhà 22 tầng) - Khu đô thị mới Trung Văn		Tổ dân phố số 13 - CT2	296	0,98
2	Phường Tây Mỗ	1			
	Khu đô thị Dream Town		Tổ dân phố số 6	287	3,70
3	Phường Cầu Diễn	1			
	Tòa nhà A1, A2, A3 và khu thấp tầng nhà A - Khu đô thị Mỹ Đình 1		Tổ dân phố số 6	292	4,04
	Tổng số	38			

DANH SÁCH

Thành lập 235 thôn, tổ dân phố mới trên cơ sở chia tách 70 thôn, tổ dân phố
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2014 của HĐND Thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
I	2	3	4	5	6	7	8
I	Quận Nam Từ Liêm			65			
1	Phường Mỹ Trì			13			
1	Tổ dân phố số 4	755	14,87	2	Tổ dân phố số 3	320	6,61
					Tổ dân phố số 4	435	8,26
2	Tổ dân phố Mỹ Trì Thượng	2431	229,67	6	Tổ dân phố số 1 - Mỹ Trì Thượng	357	54,3
					Tổ dân phố số 2 - Mỹ Trì Thượng	459	7,8
					Tổ dân phố số 3 - Mỹ Trì Thượng	421	27,73
					Tổ dân phố số 4 - Mỹ Trì Thượng	435	75,6
					Tổ dân phố số 5 - Mỹ Trì Thượng	429	7,5
					Tổ dân phố số 6 - Mỹ Trì Thượng	330	56,74
3	Tổ dân phố Mỹ Trì Hạ	1867	99,74	5	Tổ dân phố số 1 - Mỹ Trì Hạ	480	9
					Tổ dân phố số 2 - Mỹ Trì Hạ	363	5,86
					Tổ dân phố số 3 - Mỹ Trì Hạ	404	36,03
					Tổ dân phố số 4 - Mỹ Trì Hạ	280	16,4
					Tổ dân phố số 5 - Mỹ Trì Hạ	340	32,45
2	Phường Phú Đô			6			
1	Tổ dân phố Phú Đô	2535	260,3	6	Tổ dân phố số 1	491	38,12
					Tổ dân phố số 2	508	71,04
					Tổ dân phố số 3	384	79,98
					Tổ dân phố số 4	487	19,76
					Tổ dân phố số 5	354	12,81
					Tổ dân phố số 6	311	38,59

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Phường Phương Canh			8			
1	Tổ dân phố Tu Hoàng	1008	96,9	3	Tổ dân phố số 1 - Tu Hoàng	309	17,76
					Tổ dân phố số 2 - Tu Hoàng	369	55,17
					Tổ dân phố số 8 - Tu Hoàng	330	23,97
2	Tổ dân phố Hồ Thị 1	986	142,06	3	Tổ dân phố số 3 - Hồ Thị	267	33,46
					Tổ dân phố số 4 - Hồ Thị	325	38,03
					Tổ dân phố số 5 - Hồ Thị	394	70,57
3	Tổ dân phố Hồ Thị 2	848	21,8	2	Tổ dân phố số 6 - Hồ Thị	432	6,15
					Tổ dân phố số 7 - Hồ Thị	416	15,65
4	Phường Mỹ Đình 2			10			
1	Tổ dân phố Phú Mỹ	4250	133,79	10	Tổ dân phố số 1 - Phú Mỹ	355	45
					Tổ dân phố số 2 - Phú Mỹ	271	9,2
					Tổ dân phố số 3 - Phú Mỹ	587	18,43
					Tổ dân phố số 4 - Phú Mỹ	526	9,5
					Tổ dân phố số 5 - Phú Mỹ	349	6,7
					Tổ dân phố số 6 - Phú Mỹ	567	7,59
					Tổ dân phố số 7 - Phú Mỹ	505	5,67
					Tổ dân phố số 8	317	19,11
					Tổ dân phố số 9	365	3,2
					Tổ dân phố số 10	408	9,39
5	Phường Xuân Phương			6			
1	Tổ dân phố Thị Cẩm	979	140,6	3	Tổ dân phố số 1	401	35,43
					Tổ dân phố số 3	262	80,67
					Tổ dân phố số 4	316	20,48
					Chuyển 4,02 ha đất nông nghiệp về thuộc tổ dân phố số 2		4,02

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
2	Hợp nhất Tổ dân phố 20 và Tổ dân phố Ngọc Mạch để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1062	148,51	3	Tổ dân phố số 5	327	8,9
					Tổ dân phố số 6	359	108,19
					Tổ dân phố số 7	376	31,42
6	Phường Trung Văn						
1	Tổ dân phố Phùng Khoang	1197	26,7	3	Tổ dân phố số 3 - Phùng Khoang	363	5,4
					Tổ dân phố số 4 - Phùng Khoang	395	10,6
					Tổ dân phố số 5 - Phùng Khoang	439	10,7
2	Tổ dân phố Trung Văn	1273	120,6	2	Tổ dân phố số 17 - Trung Văn	646	65,9
					Tổ dân phố số 18 - Trung Văn	627	54,7
7	Phường Tây Mỗ						
1	Tổ dân phố Miêu Nha 1	952	87,77	2	Tổ dân phố số 1 - Miêu Nha	445	41,78
					Tổ dân phố số 4 - Miêu Nha	507	45,99
8	Phường Đại Mỗ						
1	Tổ dân phố Đình	852	81,95	2	Tổ dân phố số 1 - Đình	425	13,7
					Tổ dân phố số 2 - Đình	427	15,9
					Còn lại 52,35 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		52,35
2	Tổ dân phố Ngọc Trục	1144	130,59	2	Tổ dân phố số 1 - Ngọc Trục	623	60,6
					Tổ dân phố số 2 - Ngọc Trục	521	57,1
					Còn lại 12,89 ha đất nông nghiệp do phường quản lý		12,89
9	Phường Cầu Diễn						
1	Hợp nhất tổ dân phố số 15,16,17,18, Khu liên cơ quan, Khu K40, Khu đất nông nghiệp giáp tổ 18, Khu X1, Khu nhà thu nhập thấp 6 tầng để chia tách thành 03 tổ dân phố mới	1239	32,2	3	Tổ dân phố số 1	368	17,4
					Tổ dân phố số 2	438	5,86
					Tổ dân phố số 3	433	8,94

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
10	Phường Mỹ Đình 1						
1	Tổ dân phố Đình Thôn	1523	67,4	3	Tổ dân phố số 7 - Đình Thôn	503	25,6
					Tổ dân phố số 8 - Đình Thôn	540	21,3
					Tổ dân phố số 9 - Đình Thôn	480	20,5
2	Tổ dân phố Nhân Mỹ	1844	79,3	5	Tổ dân phố số 10 - Nhân Mỹ	269	6,9
					Tổ dân phố số 11 - Nhân Mỹ	453	2,2
					Tổ dân phố số 12 - Nhân Mỹ	430	30,3
					Tổ dân phố số 13 - Nhân Mỹ	442	11,6
					Tổ dân phố số 14 - Nhân Mỹ	250	28,3
II	Quận Bắc Từ Liêm			148			
1	Phường Thượng Cát			7			
1	Tổ dân phố Thượng Cát	1.464	257,33	4	Tổ dân phố Thượng Cát 1	256	72,52
					Tổ dân phố Thượng Cát 2	461	58,89
					Tổ dân phố Thượng Cát 3	397	57,35
					Tổ dân phố Thượng Cát 4	350	68,57
2	Tổ dân phố Đông Ba	926	131,57	3	Tổ dân phố Đông Ba 1	351	17,30
					Tổ dân phố Đông Ba 2	322	41,11
					Tổ dân phố Đông Ba 3	253	73,16
2	Phường Liên Mạc			9			
1	Tổ dân phố Đại Cát	848	151,95	3	Tổ dân phố Đại Cát 1	278	21,88
					Tổ dân phố Đại Cát 2	271	71,28
					Tổ dân phố Đại Cát 3	299	58,79
2	Tổ dân phố Yên Nội	1.069	180,05	3	Tổ dân phố Yên Nội 1	316	80,16
					Tổ dân phố Yên Nội 2	366	50,25
					Tổ dân phố Yên Nội 3	387	49,64
3	Tổ dân phố Hoàng Liên	873	160,64	3	Tổ dân phố Hoàng Liên 1	257	73,20
					Tổ dân phố Hoàng Liên 2	317	55,23
					Tổ dân phố Hoàng Liên 3	299	32,21

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
3	Phường Đông Ngạc			10			
1	Tổ dân phố Nhật Tảo	1.208	56,37	3	Tổ dân phố Nhật tảo 1	310	29,86
					Tổ dân phố Nhật tảo 2	428	7,55
					Tổ dân phố Nhật tảo 3	470	18,96
2	Tổ dân phố Đông Ngạc (2.346 hộ) và ghép một phần TDP số 9 hiện nay (113 hộ)	2.459	161,56	7	Tổ dân phố Đông Ngạc 1	260	90
					Tổ dân phố Đông Ngạc 2	498	7,40
					Tổ dân phố Đông Ngạc 3	425	9,88
					Tổ dân phố Đông Ngạc 4	261	10,29
					Tổ dân phố Đông Ngạc 5	269	15,92
					Tổ dân phố Đông Ngạc 6	495	8,64
					Tổ dân phố Đông Ngạc 7	251	19,43
4	Phường Đức Thắng			4			
1	Tổ dân phố số 7	581	30,57	2	Tổ dân phố số 2	253	19,42
	Xóm 6 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 4	328	11,15
2	Tổ dân phố số 8	665	49,46	2	Tổ dân phố số 1	260	43,35
	Xóm 7 Đông Ngạc cũ				Tổ dân phố số 3	405	6,11
5	Phường Tây Tựu			13			
1	Tổ dân phố Thượng	1.458	147,43	4	Tổ dân phố Thượng 1	414	69,74
					Tổ dân phố Thượng 2	479	21,93
					Tổ dân phố Thượng 3	264	18,96
					Tổ dân phố Thượng 4	301	36,80
2	Tổ dân phố Trung	1.395	170,11	4	Tổ dân phố Trung 5	331	39,18
					Tổ dân phố Trung 6	392	53,97
					Tổ dân phố Trung 7	413	58,24
					Tổ dân phố Trung 8	259	18,72
3	Tổ dân phố Hạ và cụm dân cư Xuân Phương	1.635	221,12	5	Tổ dân phố Hạ 9	350	61,41
					Tổ dân phố Hạ 10	293	45,46
					Tổ dân phố Hạ 11	330	45,24
					Tổ dân phố Hạ 12	394	59,31
					Tổ dân phố số 15	268	9,70

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
6	Phường Xuân Đình			24			
1	Tổ dân phố Trung	2.677	127,50	8	Tổ dân phố Trung 1	290	5,80
					Tổ dân phố Trung 2	307	7,30
					Tổ dân phố Trung 3	436	18,20
					Tổ dân phố Trung 4	281	8,60
					Tổ dân phố Trung 5	317	10,50
					Tổ dân phố Trung 6	424	5,30
					Tổ dân phố Xuân Trung	342	7,00
					Tổ dân phố Nam Thăng Long	280	64,80
2	Tổ dân phố Nhang	843	43,70	2	Tổ dân phố Xuân Nhang 1	424	9,10
					Tổ dân phố Xuân Nhang 2	419	34,60
3	Tổ dân phố Lộc	1.439	43,90	5	Tổ dân phố Xuân Lộc 1	360	5,00
					Tổ dân phố Xuân Lộc 2	339	11,30
					Tổ dân phố Xuân Lộc 3	298	6,70
					Tổ dân phố Xuân Lộc 4	190	2,90
					Tổ dân phố Xuân Lộc 5	252	18,00
4	Tổ dân phố Cáo Đình (1858 hộ) và một phần tổ dân phố Tân Xuân (46 hộ)	1.904	39,80	4	Tổ dân phố Cáo Đình 1	490	14,3
					Tổ dân phố Cáo Đình 2	480	5,3
					Tổ dân phố Cáo Đình 3	438	4,8
					Tổ dân phố Cáo Đình 4	496	15,40
5	Tổ dân phố Tân Xuân (2164 hộ), sau khi điều chỉnh một phần (46 hộ) sang Tổ dân phố Cáo Đình còn lại là 2.118 hộ	2.118	97,30	5	Tổ dân phố Tân Xuân 1	485	30,40
					Tổ dân phố Tân Xuân 2	429	13,30
					Tổ dân phố Tân Xuân 3	330	0,30
					Tổ dân phố Tân Xuân 4	376	7,00
					Tổ dân phố Tân Xuân 5	498	46,30
7	Phường Xuân Tảo			8			
1	Tổ dân phố Đông	2.745	226,31	8	Tổ dân phố số 1	379	54,53
					Tổ dân phố số 2	399	8,73
					Tổ dân phố số 3	421	10,47
					Tổ dân phố số 4	491	5,87
					Tổ dân phố số 5	256	3,97
					Tổ dân phố số 6	271	3,65
					Tổ dân phố số 7	260	1,51
					Tổ dân phố số 8	268	137,58

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
8	Phường Minh Khai			13			
1	Tổ dân phố Phúc Lý	1.231	173,34	4	Tổ dân phố Phúc Lý 1	250	96,09
					Tổ dân phố Phúc Lý 2	430	26,06
					Tổ dân phố Phúc Lý 3	300	25,38
					Tổ dân phố Phúc Lý 4	251	25,81
2	Tổ dân phố Văn Trì	1.138	184,66	4	Tổ dân phố Văn Trì 1	255	78,70
					Tổ dân phố Văn Trì 2	282	30,86
					Tổ dân phố Văn Trì 3	316	54,52
					Tổ dân phố Văn Trì 4	285	20,58
3	Tổ dân phố Ngọa Long	568	26,26	2	Tổ dân phố Ngọa Long 1	290	6,88
					Tổ dân phố Ngọa Long 2	278	19,38
4	Tổ dân phố Nguyên Xá	1.155	101,65	3	Tổ dân phố Nguyên xá 1	427	7,94
					Tổ dân phố Nguyên xá 2	393	60,28
					Tổ dân phố Nguyên Xá 3	335	33,43
9	Phường Cổ Nhuế 1			20			
1	Tổ dân phố Hoàng 1	1.222	25,38	3	Tổ dân phố Hoàng 7	503	5,12
					Tổ dân phố Hoàng 8	360	15,29
					Tổ dân phố Hoàng 9	359	4,97
2	Tổ dân phố Hoàng 2	1.206	33,58	3	Tổ dân phố Hoàng 10	490	24,17
					Tổ dân phố Hoàng 11	360	3,36
					Tổ dân phố Hoàng 15	356	6,05
3	Tổ dân phố Hoàng 3 + một phần tổ 8 Thị trấn Cầu Diễn trước đây chuyển về + một phần thôn Đồng 1 xã Cổ Nhuế cũ	1.184	86,75	4	Tổ dân phố Hoàng 12	270	4,99
					Tổ dân phố Hoàng 13	295	3,04
					Tổ dân phố Hoàng 14	329	12,45
					Tổ dân phố Hoàng 20	290	66,27
4	Tổ dân phố Hoàng 4	1.821	26,70	4	Tổ dân phố Hoàng 1	455	0,94
					Tổ dân phố Hoàng 2	455	13,87
					Tổ dân phố Hoàng 3	456	7,53
					Tổ dân phố Hoàng 4	455	4,36
5	Tổ dân phố Hoàng 5	1.574	30,91	4	Tổ dân phố Hoàng 5	325	3,95
					Tổ dân phố Hoàng 6	392	14,43
					Tổ dân phố Hoàng 18	431	5,02
					Tổ dân phố Hoàng 19	426	7,51
6	Tổ dân phố Hoàng 6	1.227	8,28	2	Tổ dân phố Hoàng 16	614	2,61
					Tổ dân phố Hoàng 17	613	5,67

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
10	Phường Cổ Nhuế 2			23			
1	Tổ dân phố Đồng 1	1.553	39,61	3	Tổ dân phố Đồng 1	526	29,62
					Tổ dân phố Đồng 2	514	5,83
					Tổ dân phố Đồng 3	513	4,16
2	Tổ dân phố Đồng 2	1.511	8,01	3	Tổ dân phố Đồng 4	502	2,90
					Tổ dân phố Đồng 5	506	2,44
					Tổ dân phố Đồng 6	503	2,67
3	Tổ dân phố Trù 1	2.702	53,24	5	Tổ dân phố Trù 1	562	8,40
					Tổ dân phố Trù 2	528	3,25
					Tổ dân phố Trù 3	547	24,08
					Tổ dân phố Trù 4	542	13,60
					Tổ dân phố Trù 5	523	3,91
4	Tổ dân phố Trù 2 (2770 hộ), điều chỉnh Khu dân cư Việt Hà (60 hộ) vào tổ dân phố Phú Minh	2.710	109,48	5	Tổ dân phố số 1	506	41,04
					Tổ dân phố số 2	575	35,51
					Tổ dân phố số 3	531	7,07
					Tổ dân phố số 4	537	5,57
					Tổ dân phố số 5	561	20,29
5	Tổ dân phố Viên 1	1.535	67,14	3	Tổ dân phố Viên 1	521	12,99
					Tổ dân phố Viên 5	501	27,92
					Tổ dân phố Viên 6	513	26,23
6	Tổ dân phố Viên 2	2.100	37,38	4	Tổ dân phố Viên 2	532	4,33
					Tổ dân phố Viên 3	542	23,18
					Tổ dân phố Viên 4	515	4,85
					Tổ dân phố Viên 7	511	5,02
11	Phường Phú Diễn			6			
1	Tổ dân phố Phú Diễn + 3 khu tái định cư (2784 hộ)	2.922	150,93	6	Tổ dân phố số 13	531	13,48
Cụm dân cư 5A(78 hộ)	Tổ dân phố số 14				575	43,78	
2	Tổ dân phố số 6 Trại Gà(60 hộ)				Tổ dân phố số 15	293	18,40
					Tổ dân phố số 16	337	18,93
					Tổ dân phố số 17	649	13,74
					Tổ dân phố số 18	537	42,60

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
12	Phường Phúc Diễn			11			
1	Tổ dân phố Đức Diễn	762	71,19	3	Tổ dân phố số 1	254	41,81
					Tổ dân phố số 2	256	19,89
					Tổ dân phố số 3	252	9,49
2	Tổ dân phố Đình Quán	812	37,70	3	Tổ dân phố số 4	255	6,19
					Tổ dân phố số 5	260	5,15
					Tổ dân phố số 6	297	26,36
3	Tổ dân phố Kiều Mai	1.016	67,94	5	Tổ dân phố số 11	261	22,52
					Tổ dân phố số 12	251	4,67
4	Tổ dân phố 11	153	1,00		Tổ dân phố số 13	263	9,53
					Tổ dân phố số 14	256	10,13
5	Một phần của Tổ dân phố số 3 cũ (115 hộ /174 hộ)	115	0,30		Tổ dân phố số 15	253	22,39
III	Huyện Ba Vì			22			
1	Xã Chu Minh			3			
	Thôn Chu Quyến	1.070	115,28	3	Thôn Chu Quyến 1	536	59,39
					Thôn Chu Quyến 2	253	25,42
					Thôn Chu Quyến 3	281	30,47
2	Xã Vật Lại			3			
	Thôn Vật Lại	1.291	443,64	3	Thôn Vật Lại 1	388	169,38
					Thôn Vật Lại 2	450	167
					Thôn Vật Lại 3	453	107,26
3	Xã Phú Châu			4			
	Thôn Phú Xuyên	2.164	420,2	4	Thôn Phú Xuyên 1	757	133,3
					Thôn Phú Xuyên 2	542	79,8
					Thôn Phú Xuyên 3	363	81
					Thôn Phú Xuyên 4	502	126,1
4	Xã Phú Sơn			3			
	Thôn Phú Hữu	1.196	243,91	3	Thôn Đông Hữu	442	106,53
					Thôn Thượng Tả	446	95,86
					Thôn Nhông Nương Tụ	308	41,52

STT	Tên đơn vị hành chính/tên thôn, tổ dân phố thực hiện chia tách	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)	Số lượng thôn, tổ dân phố mới	Thành lập thôn, tổ dân phố mới		
					Tên gọi tổ dân phố mới	Quy mô số hộ dân	Diện tích (ha)
5	Xã Tân Hồng			3			
	Thôn Vân Sa	1.207	145,84	3	Thôn Vân Sa 1	225	31,91
					Thôn Vân Sa 2	457	51,08
					Thôn Vân Sa 3	525	62,85
6	Xã Tòng Bạt			3			
	Thôn Thái Bạt	1.248	341,9	3	Thôn Thái Bạt 1	409	96,9
					Thôn Thái Bạt 2	506	122,1
					Thôn Thái Bạt 3	333	122,9
7	Xã Phong Vân			3			
	Thôn Tân Phong	1.205	170,31	3	Thôn Tân Phong 1	563	80,72
					Thôn Tân Phong 2	350	45,09
					Thôn Tân Phong 3	292	44,5
	Tổng cộng			235			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 3027 /STP-VBPQ

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thành lập các thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố

Kính gửi: Sở Nội vụ thành phố Hà Nội

Ngày 7/10/2014, Sở Tư pháp nhận được công văn số 2873/SNV-XDCQ ngày 6/11/2014 của Sở Nội vụ về việc đề nghị thẩm định dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thành lập các thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố. Theo quy định của Điều 24 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thì dự thảo văn bản Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về thành lập các thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố không chứa quy phạm pháp luật, do đó không thuộc trường hợp Sở Tư pháp phải thẩm định. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị quyết và Tờ trình, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1) Sự cần thiết ban hành văn bản

Thực hiện quy định của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Đề án 06-ĐA/TU ngày 24/9/2013 của Thành ủy về việc kiện toàn, sắp xếp tổ chức Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị trên địa bàn dân cư, tổ dân phố, thôn, xóm ở xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Hà Nội thì việc Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua Nghị quyết thành lập thôn, tổ dân phố là đúng thẩm quyền và cần thiết.

2) Dự thảo Nghị quyết

Sở Tư pháp cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, Tại Điều 1 dự thảo đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa lại nội dung: "Thông qua việc thành lập thôn, tổ dân phố mới trên địa bàn thành phố Hà Nội, cụ thể như sau: ..." để cho thống nhất với tên của Nghị quyết.

Dự thảo đã trình bày thể thức, kỹ thuật theo Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp gửi Sở Nội vụ nghiên cứu, hoàn thiện Dự thảo báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VBPQ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

